

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG  
---o0o---

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

## PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 3C CÔNG NGHIỆP

SINH VIÊN THỰC HIỆN	: NGUYỄN THÙY LINH
MÃ SINH VIÊN	: A16850
CHUYÊN NGÀNH	: TÀI CHÍNH

HÀ NỘI - 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG  
---o0o---

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

## PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 3C CÔNG NGHIỆP

Giáo viên hướng dẫn	: Ths. Ngô Thị Quyên
Sinh viên thực hiện	: Nguyễn Thùy Linh
Mã sinh viên	: A16850
Chuyên ngành	: Tài chính

HÀ NỘI - 2015

## LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới giáo viên hướng dẫn ThS. Ngô Thị Quyên đã tận tình hướng dẫn, hỗ trợ em trong suốt thời gian thực hiện khóa luận này. Nhờ sự chỉ bảo của cô, em có thể vận dụng những kiến thức đã học để áp dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Những phương pháp, kinh nghiệm mà cô truyền đạt cho em không chỉ giúp khóa luận được hoàn thiện hơn mà còn là hành trang cho công việc thực tế của em sau này.

Bên cạnh đó, em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới tập thể các thầy cô giáo trường đại học Thăng Long, những bài giảng bổ ích của các thầy cô đã giúp em tích lũy được nhiều kiến thức sâu rộng để em hoàn thành khóa luận này và những kiến thức ấy còn là nền tảng cho nghề nghiệp của em trong tương lai.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Sinh viên thực hiện

**Nguyễn Thùy Linh**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân tự thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp được sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

*Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2015*

**Sinh viên**

**Nguyễn Thùy Linh**

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	1
1.1.1. <i>Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>1</i>
1.1.2. <i>Vai trò của tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>1</i>
1.2. Những vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.....	2
1.2.1. <i>Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>2</i>
1.2.2. <i>Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>3</i>
1.2.3. <i>Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính.....</i>	<i>4</i>
1.2.4. <i>Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>6</i>
1.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp .....	9
1.3.1. <i>Phân tích tình hình tài sản-nguồn vốn.....</i>	<i>9</i>
1.3.2. <i>Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>10</i>
1.3.3. <i>Phân tích Lưu chuyển tiền tệ.....</i>	<i>11</i>
1.3.4. <i>Phân tích cân bằng tài chính.....</i>	<i>12</i>
1.3.5. <i>Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính.....</i>	<i>15</i>
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân tích tài chính của doanh nghiệp .....	23
1.4.1. <i>Các nhân tố chủ quan.....</i>	<i>23</i>
1.4.2. <i>Các nhân tố khách quan.....</i>	<i>24</i>
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH 3C CÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>27</b>
2.1. Khái quát chung về công ty TNHH 3C Công Nghiệp.....	27
2.1.1. <i>Giới thiệu về công ty.....</i>	<i>27</i>
2.1.2. <i>Cơ cấu tổ chức của công ty.....</i>	<i>28</i>
2.2. Nội dung phân tích tài chính tại Công ty TNHH 3C Công nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 .....	31
2.2.1. <i>Phân tích tình hình tài sản – nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2011 -2013 .....</i>	<i>31</i>
2.2.2. <i>Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.....</i>	<i>41</i>

2.2.3. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính.....	45
2.3. Đánh giá thực trạng tình hình tài chính tại Công ty TNHH 3C Công Nghiệp.....	55
2.3.1. Kết quả đạt được.....	55
2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân.....	56
<b>CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 3C CÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>59</b>
3.1. Định hướng phát triển trong tương lai của Công ty TNHH 3C Công nghiệp.....	59
3.2. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH 3C Công nghiệp.....	59
3.2.1. Nâng cao lượng dự trữ tiền mặt.....	59
3.2.2. Tăng cường quản lý hàng tồn kho.....	61
3.2.3. Giải pháp quản lý khoản phải thu.....	63
3.2.4. Tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh.....	64
3.2.5. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động.....	65

## DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
D/E	Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu
EBIT	Lợi nhuận trước thuế và lãi
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
ROS	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VNĐ	Việt Nam đồng

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Phân tích kết quả kinh doanh của công ty.....	42
Bảng 2.2. Chỉ tiêu khả năng thanh toán của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp trong ..	45
Bảng 2.3. Hệ số thu nợ, hệ số trả nợ, hệ số lưu kho của Công ty .....	46
Bảng 2.4. Các chỉ tiêu khả năng quản lý tài sản.....	47
Bảng 2.5. Hiệu suất sử dụng tài sản .....	48
Bảng 2.6. Chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ của Công ty .....	50
Bảng 2.7. Khả năng thanh toán lãi vay.....	51
Bảng 2.8. Tỷ lệ khả năng trả nợ .....	51
Bảng 2.9. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu giai đoạn 2011 - 2013.....	52
Bảng 2.10. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản giai đoạn 2011 - 2013 .....	53
Bảng 2.11. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giai đoạn 2011 – 2013 .....	53
Bảng 2.12. ROA và các nhân tố ảnh hưởng đến ROA .....	54
Bảng 2.13. ROE và các nhân tố ảnh hưởng đến ROE.....	54
Biểu đồ 2.1. Cơ cấu và sự biến động tài sản ngắn hạn.....	31
Biểu đồ 2.2. Cơ cấu và sự biến động nguồn vốn.....	36
Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp.....	28



## LỜI MỞ ĐẦU

Quản lý tài chính doanh nghiệp từ lâu đã là một yếu tố cực kỳ quan trọng quyết định đến sự thành bại của doanh nghiệp. Trong đó, việc phân tích tình hình tài chính đóng vai trò to lớn đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Trong thời kỳ kinh tế khó khăn hiện nay, bên cạnh nhiều doanh nghiệp đã giải thể và phá sản, vẫn còn đó những doanh nghiệp đang làm ăn hiệu quả và có lợi nhuận. Một trong những lý do cơ bản giúp cho những doanh nghiệp này đứng vững là việc quản lý tài chính có hiệu quả. Do đó hoạt động phân tích báo cáo tài chính là việc làm hết sức cần thiết góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, nhìn lại quá trình hoạt động thông qua việc phân tích báo cáo tài chính hàng năm là một việc rất quan trọng. Nó giúp doanh nghiệp đánh giá được tình hình phát triển của mình, từ đó có thể xây dựng các phương pháp nhằm khắc phục nhược điểm và tăng cường ưu điểm để hiệu quả hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh. Không chỉ như vậy, báo cáo tài chính còn giúp cho các doanh nghiệp đúc kết được kinh nghiệm trong quá khứ và hạn chế sai lầm trong quyết định ở tương lai.

Phân tích tài chính doanh nghiệp cũng là công cụ quan trọng không thể thiếu được đối với các tổ chức tín dụng, các nhà đầu tư, các cơ quan kiểm toán, cơ quan thuế, thống kê... Các thông tin từ kết quả phân tích là cơ sở khoa học để đưa ra các quyết định tối ưu cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp.

Qua việc nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề phân tích tài chính trong doanh nghiệp, em đã chọn **“Phân tích tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp”** trong giai đoạn 2011 – 2013 làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Tổng hợp những kiến thức và lý thuyết chuyên ngành đã tích lũy được trong quá trình học tập để từ đó nghiên cứu, phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp trong thực tế.

Mục tiêu cụ thể:

- Phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp, từ đó chỉ ra và giải thích được những nguyên nhân về sự biến động tài chính giai đoạn 2011– 2013.
- Phân tích tình hình tài chính để chỉ ra những thuận lợi, khó khăn, ưu điểm và hạn chế của doanh nghiệp.
- Đề xuất một số biện pháp thay đổi để khắc phục khó khăn và thay đổi tình hình tài chính doanh nghiệp theo hướng tích cực.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là tình hình tài chính, xu hướng tài chính doanh nghiệp, cụ thể với doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ....

Phạm vi nghiên cứu: Khóa luận sẽ phân tích cận kề tình hình tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp trong giai đoạn 2011 – 2013 thông qua các báo cáo tài chính và một số chỉ tiêu tài chính của Công ty trong giai đoạn này. Qua đó, ta sẽ có một cái nhìn tổng quát về sự cân bằng tài chính và có thể đưa ra những đánh giá về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng tài sản nguồn vốn, các chỉ tiêu quản lý nợ, thanh toán...

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Khóa luận sử dụng những cơ sở lý thuyết tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp. Trong đó phương pháp nghiên cứu được thực hiện chủ yếu là các phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phân tích thống kê, mô hình Dupont... kết hợp với những kiến thức đã học cùng với thông tin thu thập từ thực tế, mạng Internet và các tài liệu tham khảo khác...

### **5. Bố cục của khóa luận tốt nghiệp:**

Ngoài lời mở đầu và kết luận, bố cục của khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương:

**Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong doanh nghiệp**

**Chương 2: Thực trạng phân tích tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp**

**Chương 3: Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp**

## **CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp**

#### **1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp**

Tài chính doanh nghiệp là một khâu trong hệ thống tài chính của nền kinh tế thị trường, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa-tiền tệ, tính chất và mức độ phát triển của tài chính doanh nghiệp cũng phụ thuộc vào tính chất và nhịp độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt tới các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp là một bộ phận trong hệ thống tài chính, tại đây nguồn tài chính xuất hiện và đồng thời đây cũng là nơi thu hút trở lại phần quan trọng các nguồn tài chính doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, đến sự phát triển hay suy thoái của nền sản xuất. [3, tr.2]

#### **1.1.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp**

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp có những vai trò chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, tài chính doanh nghiệp có vai trò huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để thực hiện mọi quá trình kinh doanh của doanh nghiệp trước hết phải có một yếu tố tiền đề đó là vốn kinh doanh. Vai trò của tài chính doanh nghiệp trước hết được thể hiện ở việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn để hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng liên tục với chi phí huy động vốn thấp nhất.

*Thứ hai*, tài chính doanh nghiệp có vai trò tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả. Việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư tối ưu; huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

*Thứ ba*, tài chính doanh nghiệp là đòn bẩy kích thích và điều tiết kinh doanh. Vai trò này của tài chính doanh nghiệp được thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ, đồng thời xác định giá bán hợp lý khi

phát hành cổ phiếu, hàng hoá bán, dịch vụ và thông qua hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp, phân phối quỹ tiền thưởng, quỹ tiền lương, thực hiện các hợp đồng kinh tế...

*Thứ tư*, tài chính doanh nghiệp có vai trò giám sát kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính thực hiện mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, để từ đó có thể đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính doanh nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

## **1.2. Những vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là quy trình sử dụng tập hợp các khái niệm, hệ thống các phương pháp, công cụ, kỹ thuật phân tích cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý đầu tư và tài trợ phù hợp. [1, tr.5]

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một khâu cơ bản trong tài chính doanh nghiệp, có quan hệ chặt chẽ với các hoạt động khác của doanh nghiệp. Từ đầu thế kỷ 20 đến nay, phân tích tài chính đã được phát triển và chú trọng hơn bao giờ bởi sự phát triển của hệ thống tài chính và công nghệ thông tin. Không chỉ các doanh nghiệp mà các nhà đầu tư, ngân hàng... đều sử dụng phân tích tài chính như là công cụ đắc lực để ra quyết định.

Phân tích tài chính là cơ sở quan trọng trong việc đánh giá một doanh nghiệp từ đó ra quyết định đầu tư, nó cho biết thực trạng hoạt động, khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong quá khứ và hiện tại đồng thời dự báo tương lai. Do vậy nó cần được dành sự đầu tư thích đáng trong quá trình phân tích doanh nghiệp.

### **1.2.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Việc phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu về tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng, kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

**Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:** Kết quả của phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để các nhà quản trị tự đánh giá hiệu quả quản lý khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và việc cân bằng thu chi của doanh nghiệp trong giai đoạn đã qua. Đồng thời đây cũng là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động trong doanh nghiệp và là cơ sở cho những dự đoán tài chính và định hướng quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài trợ trong tương lai.

**Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp:** Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lời và triển vọng phát triển của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp.

**Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp:** Phân tích tài chính được các tổ chức tín dụng và nhà cung cấp sử dụng để đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Các đối tượng này xem xét khả năng thanh toán của doanh nghiệp trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, họ đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các khoản nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, họ quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bằng cách cân nhắc các yếu tố trên, họ đưa ra quyết định cho vay hay không cho vay, kí kết hợp đồng thanh toán trả chậm hay thanh toán trả ngay... Điều này sẽ làm giảm rủi ro trong các hoạt động tín dụng.

**Đối với người lao động trong doanh nghiệp:** Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ, người lao động trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp bởi vì kết quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ tác động trực tiếp tới khoản thu nhập như lương, thưởng của họ. Ngoài ra, đối với một số người

lao động tham gia góp vốn vào doanh nghiệp, có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại càng đóng vai trò quan trọng.

***Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước (cơ quan thuế, đơn vị kiểm toán...):***

Thông qua kết quả phân tích tài chính, các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp với chính sách, quy định của pháp luật và tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng của doanh nghiệp.

***1.2.3. Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính***

***1.2.3.1. Thông tin bên trong doanh nghiệp***

Những thông tin bên trong bao gồm hệ thống các báo cáo tài chính, chiến lược phát triển và tình hình quản lý của doanh nghiệp. Trong đó, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống, đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp quan trọng những thông tin đánh giá cho phân tích tài chính. Thông tin kế toán được phản ánh khá đầy đủ trong các báo cáo kế toán. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính được hình thành thông qua việc xử lý các báo cáo kế toán chủ yếu: đó là bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, ngân quỹ (báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

**Các báo cáo tài chính gồm có:**

**Bảng cân đối kế toán**

*Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị ghi sổ của tài sản và nguồn hình thành tài sản vào một thời điểm cuối năm. Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Xét về bản chất, bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả (nguồn vốn). [5, tr.21]*

Bảng cân đối kế toán được kết cấu dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán và sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần (có thể kết cấu theo kiểu 2 bên hoặc 1 bên) là phần “Tài sản” và “Nguồn vốn”.

**Phần tài sản:** Phản ánh giá trị ghi sổ của toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối năm kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản thường được sắp xếp theo trình tự luân chuyển của vốn.



*Phần nguồn vốn:* Phản ánh nguồn hình thành của tài sản đến cuối năm hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với từng đối tượng

### **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động.*[5, tr.39]

Báo cáo cung cấp những thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động cơ bản trong doanh nghiệp như hoạt động thương mại, hoạt động tài chính và các hoạt động khác. Từ đó nhận xét được sự phù hợp giữa đặc điểm và nhiệm vụ của doanh nghiệp với cơ cấu doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động. Báo cáo cũng cho biết doanh thu của hoạt động nào chiếm tỷ lệ lớn trong doanh nghiệp, từ đó các nhà quản trị doanh nghiệp có thể ra quyết định mở rộng kinh doanh và phát triển doanh thu dựa vào những hoạt động đó. Ngoài ra các nhà quản trị cũng có thể đánh giá được chi phí của các hoạt động để rồi đưa ra các quyết định đầu tư, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

*Báo cáo lưu chuyển tiền là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh dòng tiền thu, chi trong kỳ hiện tại để có cơ sở dự báo dòng tiền trong kỳ tới là căn cứ đưa ra quyết định sử dụng vốn có hiệu quả hơn.* [2, tr.47]

Báo cáo lưu chuyển tiền cho biết được doanh nghiệp đã tạo tiền bằng cách nào, hoạt động nào là hoạt động chủ yếu tạo ra tiền, doanh nghiệp đã chi tiền vào mục đích gì và sử dụng nó có hợp lý hay không? Thông qua việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền, nhà quản trị có thể dự đoán được dòng tiền sẽ phát sinh trong kỳ tương lai để có thể lập một dự toán khoa học và đưa ra các quyết định nhằm huy động và sử dụng tiền có hiệu quả hơn. Báo cáo chuyển tiền phản ánh dòng tiền thu và chi tương ứng với ba hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Việc phân chia này giúp cho chủ thể quan tâm biết được hoạt động nào đã thu (chi) tiền bằng cách nào và đã sử dụng cho mục đích gì, hoạt động nào mang lại nhiều tiền nhất và hoạt động nào sử dụng nhiều tiền nhất.

#### *1.2.3.2. Thông tin bên ngoài doanh nghiệp*

Những thông tin bên ngoài có thể được hiểu là tình hình chung về kinh tế tại một thời điểm cho trước. Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến cơ hội kinh doanh, đến sự biến động của giá cả, các yếu tố đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra, từ đó tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh

ngiệp. Khi cơ hội thuận lợi, các hoạt động của doanh nghiệp được mở rộng, lợi nhuận của công ty, giá trị của công ty cũng tăng lên, và ngược lại. Khi phân tích tài chính doanh nghiệp, điều quan trọng phải nhận thấy sự xuất hiện mang tính chu kỳ: qua thời kỳ tăng trưởng thì sẽ đến thời kỳ suy thoái và ngược lại. Đồng thời thu thập thông tin về chính sách thuế, lãi suất, các thông tin về ngành kinh doanh như thông tin liên quan đến vị trí của ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành, và các sản phẩm của ngành, tình trạng công nghệ, thị phần...và các thông tin về pháp lý, kinh tế đối với doanh nghiệp: các thông tin mà các doanh nghiệp phải báo cáo cho các cơ quan quản lý như: tình hình quản lý, kiểm toán, kế hoạch sử dụng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp...

#### **1.2.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

##### **1.2.4.1. Phương pháp tỷ số**

Phương pháp tỷ số là phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính. Đây là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích (các tỷ số đơn được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác). Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ số yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích so sánh dọc giữa các ngành cùng năm và phân tích so sánh ngang giữa các năm hoặc phân tích chỉ tiêu theo mục đích riêng.

##### **1.2.4.2. Phương pháp Dupont**

Bản chất của phương pháp Dupont là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản ROA, thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở



hữu ROE thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích Dupont để phân tích từ trên xuống không những có thể tìm hiểu được tình trạng chung của tài chính doanh nghiệp, cùng các quan hệ cơ cấu giữa các chỉ tiêu đánh giá tài chính, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng làm biến động tăng giảm của các chỉ tiêu tài chính chủ yếu, cùng các vấn đề còn tồn tại mà còn có thể giúp các nhà quản lý doanh nghiệp làm ưu hoá cơ cấu kinh doanh và cơ cấu hoạt động tài chính, tạo cơ sở cho việc nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

### Phân tích Dupont đối với ROA

Mô hình Dupont thường được vận dụng trong phân tích chỉ tiêu ROA, có dạng:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Mô hình phân tích trên cho thấy, có hai yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, đó là tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) và hiệu suất sử dụng tổng tài sản. Vậy nên nhà quản trị doanh nghiệp cần phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của doanh thu và sự vận động của tài sản để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng.

### Phân tích Dupont đối với ROE

Ngoài ra mô hình Dupont còn được áp dụng trong phân tích chỉ tiêu ROE, có dạng:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{VCSH}$$

Từ hai mô hình trên có thể thấy rằng hiệu suất sử dụng tổng tài sản càng cao, sức sản xuất của doanh nghiệp càng lớn. Hướng tới mục đích làm tăng tỉ suất sinh lời của tài sản đồng nghĩa với việc cần nâng cao hiệu suất sử dụng tổng tài sản, một mặt tăng được quy mô về doanh thu thuần, mặt khác phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tài sản. Doanh nghiệp cần khai thác tối đa công suất các tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho và chi phí sản xuất dở dang.

#### 1.2.4.3. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến nhất và là phương pháp chủ yếu trong phân tích tài chính để đánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến đổi của chỉ

tiêu phân tích. Khi so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Kết quả so sánh chỉ có ý nghĩa khi các chỉ tiêu so sánh đồng nhất về nội dung kinh tế, đơn vị tính, cách tính và các điều kiện môi trường của chỉ tiêu so sánh.

Trong thực tế khi so sánh, thường so sánh các chỉ tiêu thực tế với các chỉ tiêu dự kiến để đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch đề ra. So sánh chỉ tiêu thực hiện giữa các kỳ trong năm và giữa các năm cho thấy sự biến đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp với các chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp cùng loại hoặc của doanh nghiệp cạnh tranh. So sánh các thông số kinh tế - kỹ thuật của các phương án sản xuất kinh doanh khác nhau của DN.

Trong phân tích so sánh có thể sử dụng số bình quân, số tuyệt đối và số tương đối. Có nhiều phương thức so sánh và sử dụng phương thức nào là tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của việc phân tích:

- So sánh bằng số tuyệt đối phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ (điểm) phân tích với kỳ (điểm) gốc.

$$\text{Số biến động tuyệt đối} = y_1 - y_0$$

- So sánh bằng số tương đối: Khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

+ Số tương đối động thái: Dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc.

+ Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện: Dùng để đánh giá mức độ thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp đạt bao nhiêu phần so với gốc. Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện có thể sử dụng dưới chỉ số hay tỷ lệ và được tính như sau:

$$\frac{\text{Chỉ số (tỷ lệ \%) thực hiện so với gốc của chỉ tiêu nghiên cứu}}{100\%} = \frac{y_1 - y_0}{y_0} \times 100\%$$

(  $y_0$ : Trị số chỉ tiêu gốc,  $y_1 - y_0$ : Trị số thực hiện trong kỳ)

- So sánh với số bình quân: Khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh bằng số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của doanh nghiệp (tiên tiến, trung bình, yếu kém).

#### 1.2.4.4. Phương pháp thay thế

Đây là phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tục các yếu tố giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu thay đổi. Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng kinh tế nghiên cứu. Nó tiến hành đánh giá so sánh và phân tích từng nhân tố ảnh hưởng trong khi đó giả thiết là các nhân tố khác cố định. Do đó để áp dụng nó phân tích hoạt động kinh tế cần áp dụng một trình tự thi hành sau:

- Căn cứ vào mối liên hệ của từng nhân tố đến đối tượng cần phân tích mà từ đó xây dựng nên biểu thức giữa các nhân tố
- Tiến hành lần lượt để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố trong điều kiện giả định các nhân tố khác không thay đổi.
- Ban đầu lấy kỳ gốc làm cơ sở, sau đó lần lượt thay thế các kỳ phân tích cho các số cùng kỳ gốc của từng nhân tố.
- Sau mỗi lần thay thế tiến hành tính lại các chỉ tiêu phân tích. Số chênh lệch giữa kết quả tính được với kết quả tính trước đó là mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được thay đổi số liệu đến đối tượng phân tích. Tổng ảnh hưởng của các nhân tố tương đối tương đương với bản thân đối tượng cần phân tích.

### 1.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

#### 1.3.1. Phân tích tình hình tài sản-nguồn vốn

Phân tích tình hình tài sản, nguồn vốn là hoạt động xem xét, đánh giá sự thay đổi của mỗi chỉ tiêu đầu kỳ so với cuối kỳ, đầu năm so với cuối năm, năm này so với năm khác để xác định cơ cấu và tình hình tài sản, nguồn vốn. Quá trình này đòi hỏi nhà phân tích cần phải phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục của bảng cân đối kế toán dựa trên quan điểm luân chuyển vốn trong doanh nghiệp.

Việc đầu tiên khi phân tích cơ cấu tài sản – nguồn vốn của công ty là phải tính được chênh lệch tương đối cũng như tuyệt đối của mỗi chỉ tiêu trong bảng CĐKT. Công thức được sử dụng như sau:

*Chênh lệch tương đối = Giá trị tài sản (NV) năm  $n$  – Giá trị tài sản (NV) năm  $n-1$*

$$\text{Chênh lệch tuyệt đối} = \frac{\text{Chênh lệch tương đối}}{\text{Giá trị tài sản (NV) năm } n-1}$$

Dựa vào những số liệu được tổng hợp từ Bảng CĐKT, tiến hành xem xét và phân tích các biến động tăng, giảm, chênh lệch tuyệt đối cũng như tương đối của từng khoản mục tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp qua các kỳ. Qua đó đưa ra nhận xét về mức độ đảm bảo tài sản, nguồn vốn cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiếp theo, cần phân tích về cơ cấu tài sản:

$$\text{Tỷ trọng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ trọng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn cho biết trong 100 đồng tài sản của doanh nghiệp thì có bao nhiêu đồng là TSNH, tỷ trọng tài sản dài hạn cho biết trong 100 đồng tài sản của doanh nghiệp thì có bao nhiêu đồng là TSDH.

$$\text{Tỷ trọng nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$
$$\text{Tỷ trọng vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ trọng tài nợ phải trả cho biết trong 100 đồng tài sản nguồn vốn của doanh nghiệp thì có bao nhiêu đồng là nợ phải trả, tỷ trọng VCSH cho biết trong 100 đồng nguồn vốn của doanh nghiệp thì có bao nhiêu đồng là VCSH.

### 1.3.2. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cần đi sâu phân tích mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích, cần tính ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa các kì trên từng chỉ tiêu. Đồng thời, so sánh tình hình của từng chỉ tiêu so với doanh thu thuần và so sánh với số liệu trung bình ngành để đánh giá xu hướng thay đổi từng chỉ tiêu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp với doanh nghiệp khác.

Khi phân tích hiệu quả kinh doanh cần quan tâm phân tích một số chỉ tiêu sau:

#### **Phân tích doanh thu:**

Doanh thu là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp quy mô kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời qua chỉ tiêu này sẽ chứng tỏ được doanh nghiệp đã sản xuất và kinh doanh những sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng.

Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để doanh nghiệp trang trải các chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Doanh thu là điều kiện để thực hiện tái sản xuất đơn giản cũng như tái sản xuất mở rộng.

Thực hiện doanh thu bán hàng là kết thúc giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất tiếp theo. Do đó việc thực hiện chỉ tiêu doanh thu bán hàng ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các nhà quản trị luôn quan tâm đến việc tăng doanh thu, do vậy phân tích tình hình biến động của doanh thu sẽ giúp họ có cái nhìn toàn diện về tình hình doanh thu của doanh nghiệp. Khi phân tích doanh thu, ta có thể xem xét ở nhiều khía cạnh khác nhau như doanh thu theo từng nhóm hàng, từng mặt hàng, doanh thu của từng cửa hàng, doanh thu theo các đơn vị, bộ phận trực thuộc...

### **Phân tích chi phí**

Chi phí là những khoản tiền bỏ ra để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, giá bán và lợi nhuận. Do đó phân tích chi phí để biết xu hướng biến động của chi tiêu này theo thời gian có hướng tích cực hay không và việc quản lý chi phí đã hiệu quả chưa.

### **Phân tích lợi nhuận**

Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh đầy đủ về mặt số lượng và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh kết quả việc sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như lao động, vật tư, tài sản cố định, ...

Lợi nhuận là nguồn gốc quan trọng để doanh nghiệp tích lũy, tái đầu tư, tăng trưởng, phát triển và là điều kiện để góp phần nâng cao đời sống cải thiện điều kiện làm việc của người lao động trong doanh nghiệp. Là nguồn để thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách, góp phần cơ bản tạo nên sự vững mạnh cho hệ thống tài chính quốc gia.

Lợi nhuận là một đòn bẩy kinh tế quan trọng, có tác dụng khuyến khích người lao động và các doanh nghiệp ra sức phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, trên cơ sở của chính sách phân phối đúng đắn.

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế đặc biệt quan trọng, vì vậy phân tích tình hình lợi nhuận có ý nghĩa là một nội dung trọng tâm của phân tích hoạt động kinh doanh, chỉ có thông qua phân tích tình hình lợi nhuận mới đề ra các biện pháp nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận, thúc đẩy sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

#### **1.3.3. Phân tích Lưu chuyển tiền tệ**

Phân tích dòng tiền được tiến hành dựa trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Theo đó, nhà phân tích sẽ tiến hành phân tích các dòng tiền thu vào và chi ra theo từng hoạt động giúp các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu sắc hơn về những dòng tiền tệ của doanh nghiệp, biết được những nguyên nhân, tác động ảnh hưởng đến tình hình tăng, giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ được tiến hành bằng việc so sánh lượng lưu chuyển tiền thuần của từng hoạt động cả về số tuyệt đối và tương đối để xác định sự biến động, mức độ ảnh hưởng của tiền thu vào

và chỉ ra ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền thuần trong kỳ của từng hoạt động dựa vào công thức:

*LCT thuần trong kỳ = LCT thuần của hoạt động KD + LCT thuần của hoạt động đầu tư + LCT thuần từ hoạt động tài chính*

Trong đó:

*LCT thuần từng HĐ = Tổng tiền thu vào từng HĐ – Tổng tiền chi ra từng hoạt động*

Người phân tích cần xác định và so sánh giữa kỳ này và kỳ trước về tỷ trọng lưu chuyển tiền thuần của từng hoạt động trong tổng lưu chuyển tiền thuần trong kỳ để nghiên cứu và đánh giá tình hình lưu chuyển tiền trong mối quan hệ giữa các hoạt động.

#### **1.3.4. Phân tích cân bằng tài chính**

Cân bằng tài chính là kết quả từ việc đối chiếu tính thanh khoản của những tài sản xác định các luồng thu về trong tương lai và tính tới hạn của những khoản nợ xác định các luồng chi ra trong tương lai.

Nói cách khác cân bằng tài chính được định nghĩa bởi sự cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn, bởi sự điều hòa giữa thời gian biến đổi tài sản thành tiền và nhịp độ hoàn trả các khoản nợ tới hạn. Vì vậy số liệu về ngân quỹ và sự thay đổi ngân quỹ không thể chỉ báo chính xác các điều kiện cân bằng tài chính.

Xét về tổng thể, việc nắm giữ các tài khoản dài hạn có tính thanh khoản thấp đòi hỏi nắm giữ các nguồn vốn lâu dài. Chính từ nhận định này mà nguyên tắc truyền thống của cân bằng tài chính là các TSDH phải được tài trợ bởi các nguồn vốn dài hạn (vốn CSH + vốn vay) theo nguyên tắc này, cân bằng được duy trì bằng sự bù đắp các luồng tiền (tương ứng với khấu hao tài sản dài hạn) với các khoản trả nợ (vốn và lãi) hằng năm. Tính ổn định của tài sản cũng như nguồn vốn không những đảm bảo bằng sự cân bằng nhất thời mà còn duy trì được sự cân bằng về dài hạn. Phần trội của tổng nguồn vốn dài hạn so với tổng tài sản dài hạn được gọi là vốn lưu động, tạo thành một biên an toàn cho cân bằng tài chính.

Tuy nhiên khả năng tài trợ cho TSDH chưa đủ để đảm bảo cho cân bằng tài chính. Các TSNH khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng làm một phần nguồn vốn trở nên bất động nằm trong giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu. Chênh lệch của tổng các khoản này với tổng các khoản phải trả tạo thành nhu cầu về vốn lưu động, luôn thay đổi theo nhịp độ sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp chỉ có được cân bằng tài chính khi vốn lưu động đủ khả năng bù đắp cho nhu cầu này.



Nhằm đánh giá cân bằng tài chính trong ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp ta đi phân tích các chỉ tiêu vốn lưu động ròng (VLĐR), nhu cầu vốn lưu động ròng (NCVLĐR) và ngân quỹ ròng (NQR).

#### *1.3.4.1. Phân tích nhu cầu vốn lưu động ròng và cân bằng tài chính trong ngắn hạn*

Cân bằng tài chính trong ngắn hạn thể hiện qua chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động ròng. Nhu cầu vốn lưu động phải được dự kiến trước trong các kế hoạch kinh tế, kỹ thuật, tài chính cho doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đều có nhiệm vụ tổ chức huy động nguồn vốn ngắn hạn sao cho đủ để dự trữ TSNH, đáp ứng nhu cầu của quá trình hoạt động kinh doanh và tiết kiệm vốn. Trong trường hợp doanh nghiệp không tự đáp ứng được nhu cầu về vốn, doanh nghiệp có thể vay ngân hàng hoặc các đối tượng khác để bổ sung vào vốn ngắn hạn của mình. Mặt khác, doanh nghiệp cần có những biện pháp hữu hiệu để sử dụng có hiệu quả và đảm bảo hiệu quả các nguồn vốn, tiến hành phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn vốn hiện có nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Nhu cầu VLĐR} = \text{Hàng tồn kho} + \text{Nợ phải thu} - \text{Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)}$$

*Nếu Nhu cầu VLĐR < 0:* tức là khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu nhỏ hơn nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy các khoản nợ ngắn hạn (không tính vay ngắn hạn) không những đáp ứng nhu cầu ngắn hạn của doanh nghiệp mà còn dư thừa để tài trợ cho các tài sản khác. Điều này thường xảy ra khi khách hàng ứng trước tiền hàng cho doanh nghiệp.

*Nếu Nhu cầu VLĐR > 0:* Khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn. Trong trường hợp này, nợ ngắn hạn (không kể nợ vay) không đủ tài trợ cho hàng tồn kho và các khoản phải thu của doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn thường xuyên để tài trợ cho phần thiếu hụt trong nhu cầu vốn ngắn hạn.

Ngoài ra, khi đánh giá sự biến động của nhu cầu vốn lưu động ròng cũng cần phải chú ý tới lĩnh vực kinh doanh, chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp.

#### *Phân tích vốn lưu động ròng và cân bằng tài chính trong dài hạn*

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua chỉ tiêu vốn lưu động ròng. Trong đó: Vốn lưu động ròng là khái niệm phản ánh khoản chênh lệch giữa các nguồn vốn và tài sản có cùng tính chất và thời gian sử dụng.

Nguyên tắc cơ bản của quản lý tài chính là doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để hình thành tài sản dài hạn, dùng nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều đó đảm bảo rằng các tài sản dài hạn sẽ được sử dụng trong thời hạn dài mà

không phải chịu áp lực về thanh toán cho nguồn hình thành. Cách tài trợ này giúp doanh nghiệp có được sự ổn định, an toàn về mặt tài chính.

Có hai phương pháp tính VLĐR của doanh nghiệp:

*VLĐR là phần chênh lệch giữa TSNH với nguồn vốn tạm thời*

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{TSNH} - \text{NVTT}$$

Công thức này thể hiện cách thức sử dụng nguồn vốn lưu động ròng của doanh nghiệp để tài trợ cho các khoản nợ ngắn hạn như khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao của doanh nghiệp.

*VLĐR là phần chênh lệch giữa nguồn vốn thường xuyên với giá trị TSDH&ĐTDH*

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{NVTX} - \text{TSDH}$$

Theo công thức này, VLĐR thể hiện cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên 1 năm. Nó phản ánh nguồn gốc vốn lưu động ròng. Có nghĩa là sau khi đã tài trợ đủ cho TSDH thì phần dôi ra đó chính là VLĐR. Cách tính này thể hiện phương thức tài trợ TSDH và đồng thời phản ánh tác động của việc đầu tư lên cân bằng tài chính tổng thể.

Vốn lưu động ròng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Điều này được thể hiện qua các trường hợp sau:

$$\text{Trường hợp 1: VLĐR} = \text{NVTX} - \text{TSDH} > 0$$

Trong trường hợp này, cân bằng tài chính dài hạn được đánh giá là tốt, NVTX ngoài tài trợ cho TSDH còn tài trợ cho TSNH.

$$\text{Trường hợp 2: VLĐR} = \text{NVTX} - \text{TSDH} < 0$$

Trong trường hợp này, một phần TSDH được tài trợ bởi Nguồn vốn tạm thời, do vậy cân bằng tài chính trong dài hạn được đánh giá là không tốt.

$$\text{Trường hợp 3: VLĐR} = \text{NVTX} - \text{TSDH} = 0$$

Trong trường hợp này, toàn bộ NVTT được đảm bảo bằng TSNH tức là dùng toàn bộ TSNH để thanh toán nợ ngắn hạn, cân bằng dài hạn được đảm bảo nhưng không tốt.

Tuy nhiên để đánh giá cân bằng tài chính của doanh nghiệp cần nghiên cứu trong cả chuỗi thời gian thì mới dự đoán những khả năng, triển vọng về cân bằng tài chính trong tương lai. Vì vậy việc nghiên cứu VLĐR tại nhiều thời điểm khác nhau để giúp cho người phân tích loại trừ được những sai lệch về số liệu. Phân tích VLĐR qua nhiều kỳ có những trường hợp sau:



*Nếu VLĐR giảm và âm qua các năm:* Cho thấy mức độ an toàn và bền vững tài chính của doanh nghiệp giảm, vì doanh nghiệp phải sử dụng nguồn vốn tạm thời để tài trợ tài sản dài hạn. Do đó doanh nghiệp sẽ gặp áp lực về thanh toán ngắn hạn và có nguy cơ phá sản nếu không thanh toán đúng hạn hay có hiệu quả kinh doanh thấp.

*Nếu VLĐR dương và tăng qua năm:* Cho thấy mức độ an toàn và bền vững tài chính của doanh nghiệp là tốt vì không chỉ tài sản dài hạn mà cả tài sản ngắn hạn đều được tài trợ bằng nguồn vốn thường xuyên. Điều đó có nghĩa là NVTX tăng qua các năm là do doanh nghiệp tăng nguồn vốn chủ sở hữu hay tăng nợ dài hạn. Nếu tăng vốn chủ sở hữu thì sẽ tăng tính độc lập về tài chính cho doanh nghiệp, ngược lại nếu giảm đi nguồn vốn chủ sở hữu thì tính độc lập về tài chính sẽ giảm nhưng lại tăng hiệu ứng đòn bẩy nợ nếu tăng nợ dài hạn và phải chịu rủi ro về sử dụng nợ.

Nếu VLĐR có tính ổn định: Điều đó thể hiện các hoạt động của doanh nghiệp đang trong trạng thái ổn định nhưng cần xem xét đến nguồn tài trợ để có được sự ổn định đó trong tương lai.

### **1.3.5. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính**

#### **1.3.5.1. Phân tích khả năng thanh toán**

Đây là nhóm chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc đảm bảo thanh toán các khoản nợ khi nó đến hạn. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với khoản phải thanh toán trong kỳ. Sự thiếu hụt về khả năng thanh khoản có thể đưa doanh nghiệp tới tình trạng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đúng hạn và có thể phải ngừng hoạt động. Do đó cần chú ý đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp

#### **Khả năng thanh toán ngắn hạn**

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn}}{\text{ngắn hạn}} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu và hàng tồn kho. Nợ ngắn hạn thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản phải trả khác... Cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều có thời hạn nhất định - tới một năm. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn dùng để đo lường khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn bằng các tài sản ngắn hạn, hay nói cách khác là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn.

Hệ số này có giá trị càng cao thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Nếu khả năng thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 thì doanh

nghiệp không đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu con số này quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn so với nhu cầu. Thông thường thì phần vượt trội đó sẽ không sinh thêm lợi nhuận. Vì thế mà việc đầu tư đó sẽ kém hiệu quả. Vấn đề này đòi hỏi nhà doanh nghiệp phải phân bổ vốn như thế nào cho hợp lý.

### **Khả năng thanh toán nhanh**

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn} - \text{Kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ (hàng tồn kho). Vì hàng tồn kho là tài sản khó chuyển đổi nhất trong các tài sản ngắn hạn, nên loại bỏ khoản mục hàng tồn kho sẽ phản ánh chính xác hơn khả năng chi trả các khoản nợ tới hạn của doanh nghiệp.

### **Khả năng thanh toán tức thời**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tiền và các khoản tương đương tiền là các tài sản mang tính thanh khoản cao nhất của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán tức thời thể hiện mối quan hệ tiền (tiền mặt và các khoản tương đương tiền như chứng khoán ngắn hạn dễ chuyển đổi...) và khoản nợ đến hạn phải trả. Khả năng thanh toán tức thời quá cao tức doanh nghiệp dự trữ quá nhiều tiền mặt thì doanh nghiệp bỏ lỡ cơ hội sinh lời. Các chủ nợ đánh giá mức trung bình hợp lý cho tỷ lệ này là 0,5. Khi hệ số này lớn hơn 0,5 thì khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp là khả quan và ngược lại, nếu hệ số này nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

#### **1.3.5.2. Phân tích khả năng quản lý tài sản**

Khả năng hoạt động của doanh nghiệp được hiểu là khả năng cũng như trình độ của doanh nghiệp trong việc kết hợp các loại tài sản bao gồm ngắn hạn và dài hạn để tạo ra các kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

### **Vòng quay hàng tồn kho và thời gian quay vòng hàng tồn kho**

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay hàng tồn kho} &= \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}} \\ \text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho} &= \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}} \end{aligned}$$

Dự trữ và tồn kho thường chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Vì vậy, một mặt ta phải giới hạn mức dự trữ này ở mức tối ưu, mặt khác tăng vòng quay của chúng. Dự trữ là một khoản đầu tư cần thiết để đảm bảo tính liên tục của sản xuất và không bỏ lỡ cơ hội trong kinh doanh. Khoản đầu tư này được giải phóng sau khi sản phẩm được tiêu thụ.

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho phản ánh số lần hàng tồn kho được bán ra trong kỳ kế toán và có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vốn luân chuyển. Con số này càng cao chứng tỏ khả năng bán ra càng lớn. Trên góc độ chu chuyển vốn thì hệ số quay vòng tồn kho lớn sẽ giảm bớt được số vốn đầu tư vào công việc này, hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao hơn. Tuy nhiên, khi phân tích cũng cần phải chú ý đến những nhân tố khác ảnh hưởng đến hệ số quay vòng tồn kho như việc áp dụng phương thức bán hàng, kết cấu hàng tồn kho, thị hiếu tiêu dùng, tình trạng nền kinh tế, đặc điểm theo mùa vụ của doanh nghiệp, thời gian giao hàng của nhà cung cấp...

Biến động của chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho cung cấp cho ta nhiều thông tin. Việc giảm vòng quay vốn hàng tồn kho có thể do chậm bán hàng, quản lý dự trữ kém, trong dự trữ có nhiều sản phẩm lạc hậu. Nhưng việc giảm vòng quay hàng tồn kho cũng có thể là kết quả của quyết định của doanh nghiệp tăng mức dự trữ nguyên vật liệu khi biết trước giá cả của chúng sẽ tăng hoặc có thể có sự gián đoạn trong việc cung cấp các nguyên vật liệu này (có đình công, suy giảm sản xuất). Ngược lại, việc tăng vòng quay hàng tồn kho có thể do những cải tiến được áp dụng trong khâu bán hàng hay hàng hoá của doanh nghiệp đạt chất lượng cao, kết cấu hợp lý. Đây là điều đáng khích lệ. Còn nếu doanh nghiệp duy trì mức tồn kho thấp thì cũng làm cho hệ số quay vòng hàng tồn kho tăng cao nhưng điều này đôi khi gây ra tình trạng thiếu hàng để bán và ảnh hưởng đến việc tăng doanh thu.

### **Vòng quay khoản phải thu**

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu dùng để đo lường tính thanh khoản ngắn hạn cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ lệ này có thể cho người phân tích và sử dụng thông tin biết được hiệu quả và chất lượng của việc quản lý các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu cao chứng tỏ khả năng thu hồi nợ tốt. Tuy nhiên, điều này có thể gây giảm doanh thu do chính sách bán chịu nghiêm ngặt hơn. Vòng quay các khoản phải thu thấp chứng tỏ chính sách bán chịu của doanh nghiệp không có hiệu quả và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tồn tại các khoản phải thu là điều khó tránh khỏi. Nhờ bán chịu, doanh nghiệp có thể thu hút thêm khách hàng, mở rộng thị trường và duy trì thị trường truyền thống, do đó có thể giảm hàng tồn kho, duy trì được mức sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị. Hơn nữa, nó còn có thể mang lại lợi nhuận tiềm năng cao hơn nhờ việc tăng giá do khách hàng mua chịu. Song việc bán hàng chịu cũng đẩy doanh nghiệp vào tình trạng phải đối mặt không ít với các rủi ro. Đó là giá trị hàng hoá lâu được thực hiện dẫn đến giảm tốc độ chu chuyển của vốn, đặc biệt trong tình trạng thiếu vốn doanh nghiệp phải huy động nguồn tài trợ cho việc bán chịu; một điều đáng lo ngại hơn là rủi ro về khả năng thu nợ, chi phí đòi nợ. Vì vậy, nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp là phải quan tâm đến vòng quay các khoản phải thu. Hay nói cách khác cần quản lý được kì thu tiền bình quân và có biện pháp rút ngắn thời gian này.

### **Kỳ thu tiền bình quân**

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân một ngày. Tỷ số này cho biết doanh nghiệp mất bình quân là bao nhiêu ngày để thu hồi các khoản phải thu của mình. Vòng quay các khoản phải thu càng cao thì kì thu tiền càng thấp và ngược lại. Dựa vào kỳ thu tiền bình quân, có thể nhận ra chính sách bán trả chậm của doanh nghiệp, chất lượng công tác theo dõi thu hồi nợ của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào nhiều yếu tố :

- Tính chất của việc doanh nghiệp chấp nhận bán hàng chịu: Một số doanh nghiệp có chính sách mở rộng bán chịu và chấp nhận kéo dài thời hạn thanh toán hơn các đối thủ cạnh tranh để phát triển thị trường.
- Tình trạng của nền kinh tế: Khi tình hình thuận lợi các doanh nghiệp có khuynh hướng dễ dàng chấp nhận bán chịu và ngược lại. Nếu chấp nhận tăng thời gian bán chịu cho khách hàng mà không tăng được mức tiêu thụ thì đó là dấu hiệu xấu về tình hình kinh doanh. Doanh nghiệp cần phải thay đổi chính sách tiêu thụ để giữ khách hàng hoặc nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Nhưng tình trạng đó cũng có thể là do khách hàng gặp khó khăn trong chi trả nhất là ở vào thời kỳ kinh tế suy thoái. Tình huống đó gây khó khăn dây chuyền cho các doanh nghiệp bán chịu.
- Chính sách tín dụng và chi phí bán hàng chịu: khi lãi suất tín dụng cấp cho các doanh nghiệp để tài trợ cho kinh doanh tăng, các doanh nghiệp có xu hướng giảm thời gian bán chịu vì nếu tiếp tục kéo dài thời hạn sẽ rất tốn kém về chi phí tài chính.

- Ngoài ra độ lớn của các khoản phải thu còn phụ thuộc vào các khoản trả trước của doanh nghiệp.

### **Hệ số trả nợ**

$$\text{Hệ số trả nợ} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán} + \text{Chi phí quản lý chung, bán hàng}}{\text{Phải trả người bán, lương, thưởng, thuế phải trả}}$$

Hệ số trả nợ là chỉ tiêu vừa phản ánh uy tín của doanh nghiệp đối với bạn hàng vừa phản ánh khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thường muốn thu nợ nhanh, trả nợ chậm nên họ rất muốn kéo dài thời gian hoàn trả nợ dẫn đến hệ số trả nợ thấp. Hệ số này thấp cho thấy công ty rất có uy tín và là khách hàng tốt của nhà cung cấp nên được cho chậm trả, nhưng cũng có thể là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang khó trả các khoản nợ đến hạn. Để khẳng định được khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp cần phân tích chi tiết các khoản phải trả, các khách hàng cho nợ, doanh số phát sinh nợ có và tuổi nợ các khoản phải trả, đối chiếu với hợp đồng mua hàng, xem xét tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận,... để có kết luận về việc hệ số trả nợ thấp là do được cho chậm trả hay do doanh nghiệp kinh doanh yếu kém mất khả năng thanh toán các khoản nợ.

### **Thời gian trả nợ trung bình**

$$\text{Thời gian trả nợ trung bình} = \frac{360}{\text{Hệ số trả nợ}}$$

Chỉ số này cho biết công ty mất bao nhiêu ngày để thanh toán các khoản nợ của mình. Chỉ số này càng thấp chứng tỏ công ty uy tín và có khả năng trả nợ tốt.

### **Thời gian quay vòng tiền**

$$\text{Thời gian luân chuyển tiền} = \text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho} + \text{Thời gian thu nợ trung bình} - \text{Thời gian trả nợ trung bình}$$

Chỉ tiêu thời gian luân chuyển tiền là sự kết hợp của ba chỉ tiêu đánh giá công tác quản lý hàng lưu kho, khoản phải thu, khoản phải trả. Thời gian quay vòng tiền ngắn, chứng tỏ doanh nghiệp sớm thu hồi được tiền mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý hiệu quả khi giữ được thời gian quay vòng hàng tồn kho và các khoản phải thu ở mức thấp, chiếm dụng được thời gian dài đối với các khoản nợ. Tuy nhiên, cũng tùy vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp hoạt động, đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ thì thời gian quay vòng tiền sẽ ngắn hơn nhiều so với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

### Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn}}{\text{tài sản dài hạn}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản dài hạn tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ. Tài sản dài hạn ở đây chủ yếu là máy móc, thiết bị, nhà xưởng, được xác định là giá trị còn lại tới thời điểm lập báo cáo tức là bằng nguyên giá tài sản dài hạn trừ đi hao mòn lũy kế. Tỷ số này được xác định riêng biệt nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của riêng tài sản dài hạn.

### Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNH}}$$

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn cho biết mỗi đồng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Tài sản ngắn hạn ở đây bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, các khoản trả trước ngắn hạn và hàng tồn kho.

### Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản}}{\text{sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tổng tài sản đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung của doanh nghiệp, không phân biệt TSNH hay TSDH, nhằm giúp chủ doanh nghiệp thấy được hiệu quả đầu tư và hiệu quả sử dụng tài sản cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Nó cũng thể hiện số vòng quay trung bình của toàn bộ vốn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Hệ số này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng vòng quay vốn kinh doanh này là yếu tố quan trọng làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, tăng uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

#### 1.3.5.3. Phân tích khả năng quản lý nợ

Trong tài chính công ty, mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của công ty gọi là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính có tính hai mặt, một mặt nó giúp gia tăng lợi nhuận cho cổ đông, mặt khác nó làm gia tăng rủi ro. Do đó, quản lý nợ cũng quan trọng như quản lý tài sản. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ bao gồm:



### **Tỷ số nợ trên tổng tài sản**

Tỷ số nợ trên tổng tài sản đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp để tài trợ cho tổng tài sản và được xác định bằng cách lấy tổng nợ chia cho tổng tài sản.

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tổng số nợ của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Tỷ số này cho biết có bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp là từ đi vay. Qua đây biết được khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Tỷ số này mà quá nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp vay ít. Điều này có thể hàm ý doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao. Song nó cũng có thể hàm ý là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng hình thức đi vay. Ngược lại, tỷ số này mà cao quá hàm ý doanh nghiệp không có thực lực tài chính mà chủ yếu đi vay để có vốn kinh doanh. Điều này cũng hàm ý là mức độ rủi ro của doanh nghiệp cao hơn.

### **Tỉ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu**

$$\text{Tỉ số nợ so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỉ số này đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp trong mối tương quan với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu. Về mặt ý nghĩa tỉ lệ này cho biết:

- Mối quan hệ giữa mức độ sử dụng nợ so với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Mối quan hệ tương ứng giữa các khoản nợ và vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp.

### **Tỉ lệ khả năng trả lãi**

$$\text{Tỉ số khả năng trả lãi} = \frac{EBIT}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Sử dụng nợ nói chung tạo ra được lợi nhuận cho công ty, nhưng cổ đông chỉ có lợi khi nào lợi nhuận tạo ra lớn hơn lãi phải trả cho việc sử dụng nợ. Nếu không công ty sẽ không có khả năng trả lãi và gánh nặng lãi gây thiệt hại cho cổ đông. Để đánh giá khả năng trả lãi của công ty chúng ta sử dụng tỉ số khả năng trả lãi. Tỉ số này đo lường khả năng trả lãi của công ty. Khả năng trả lãi của công ty cao hay thấp nói chung phụ thuộc vào khả năng sinh lợi và mức độ sử dụng nợ của công ty.

### **Tỉ lệ khả năng trả nợ**

Tỉ lệ khả năng trả lãi không phản ánh được toàn diện trách nhiệm nợ của doanh nghiệp vì ngoài chi phí lãi doanh nghiệp có thể phải trả nợ gốc và các khoản chi phí khác như chi phí thuê tài chính... Do đó, khi phân tích khả năng quản lý nợ cần sử dụng tỉ lệ khả năng trả nợ. Tỉ lệ này được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ khả năng trả nợ} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán} + \text{Chi phí khấu hao} + \text{EBIT}}{\text{Nợ gốc} + \text{Chi phí lãi vay}}$$

Trong BCKQKD của Việt Nam chi phí khấu hao thường được gộp vào chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên việc tính toán tỉ lệ khả năng trả nợ gặp khó khăn. Tuy nhiên có thể tính chi phí khấu hao trên cơ sở xác định mức khấu hao tăng lên trong kì.

Tỉ lệ khả năng trả nợ đo lường khả năng trả nợ gốc và lãi của doanh nghiệp từ các nguồn doanh thu, khấu hao, lợi nhuận trước thuế. Tỉ lệ này cho biết mỗi đồng nợ gốc và lãi có bao nhiêu đồng có thể sử dụng để trả.

#### **1.3.5.4. Phân tích khả năng sinh lời**

Các chỉ tiêu phản ánh khả năng của doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu, nó phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp.

### **Tỉ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)**

$$\text{Tỉ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi, tỷ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ.

Tuy nhiên, tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, khi theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, người ta so sánh tỷ số này của công ty với tỷ số bình quân của toàn ngành mà công ty đó tham gia.

### **Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)**

$$\text{Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Nếu tỷ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần trăm của giá trị bình quân



tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản phụ thuộc vào mùa vụ kinh doanh và ngành nghề kinh doanh. Do đó, người phân tích tài chính doanh nghiệp chỉ sử dụng tỷ số này trong so sánh doanh nghiệp với bình quân toàn ngành hoặc với doanh nghiệp khác cùng ngành và so sánh cùng một thời kỳ.

### **Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần này tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu tỷ số này mang giá trị dương, là công ty làm ăn có lãi; nếu mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ.

Cũng như tỷ số lợi nhuận trên tài sản, tỷ số này phụ thuộc vào thời vụ kinh doanh. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào quy mô và mức độ rủi ro của công ty. Để so sánh chính xác, cần so sánh tỷ số này của một công ty cổ phần với tỷ số bình quân của toàn ngành, hoặc với tỷ số của công ty tương đương trong cùng ngành.

## **1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân tích tài chính của doanh nghiệp**

### **1.4.1. Các nhân tố chủ quan**

Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

#### **Quy mô, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.**

Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp càng phức tạp. Do lượng vốn sử dụng nhiều nên cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp càng chặt chẽ thì sản xuất càng hiệu quả. Khi quản lý sản xuất được quản lý quy củ thì sẽ tiết kiệm được chi phí và thu lợi nhuận cao. Mà công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định đúng đắn.

#### **Trình độ kỹ thuật sản xuất:**

Đối với doanh nghiệp có trình độ sản xuất cao, công nghệ hiện đại sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí sản xuất, từ đó hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Nhưng ngược lại trình độ kỹ thuật thấp, máy móc lạc hậu sẽ làm giảm doanh thu, ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.

#### **Trình độ đội ngũ cán bộ lao động sản xuất:**

Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: vai trò của người lãnh đạo trong tổ chức sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý phải kết hợp được tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết, đồng thời nắm bắt được cơ hội kinh doanh, đem lại sự phát triển cho doanh nghiệp.

Trình độ tay nghề của người lao động: nếu công nhân sản xuất có trình độ tay nghề cao phù hợp với trình độ dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc sẽ tốt hơn, khai thác được tối đa công suất thiết bị làm tăng năng suất lao động, tạo ra chất lượng sản phẩm cao. Điều này chắc chắn sẽ làm tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định.

### **Chiến lược phát triển, đầu tư của doanh nghiệp:**

Bất cứ một doanh nghiệp nào khi kinh doanh đều đặt ra cho mình kế hoạch để phát triển thông qua các chiến lược. Để tình hình tài chính của doanh nghiệp được phát triển ổn định thì các chiến lược kinh doanh phải đúng hướng, phải cân nhắc thiệt hơn vì các chiến lược này có thể làm biến động lớn lượng vốn của doanh nghiệp.

#### **1.4.2. Các nhân tố khách quan**

##### **Thị trường:**

Thị trường là nhân tố quan trọng quyết định tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó thị trường vốn quyết định tới việc huy động vốn của doanh nghiệp còn thị trường hàng hóa quyết định tới việc sử dụng vốn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động lớn đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu các thị trường này phát triển ổn định sẽ là nhân tố tích cực thúc đẩy doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và tăng thị phần.

Do đó có thể nói yếu tố thị trường có ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

##### **Yếu tố khách hàng:**

Ngày nay, nhu cầu sử dụng sản phẩm của khách hàng ngày càng cao đòi hỏi nhà cung cấp phải tạo ra được những sản phẩm độc đáo, hấp dẫn người mua. Vì vậy doanh nghiệp cần phải làm sao tạo ra được những sản phẩm đó với giá thành hợp lý để có lợi nhuận cao. Doanh nghiệp sẽ phải bỏ ra chi phí hợp lý để nghiên cứu thị trường tìm hiểu các mặt hàng đang được ưa chuộng, tìm hiểu mẫu mã, bao bì đóng gói...để từ đó có quyết định sản xuất cho hiệu quả. Nhu cầu đòi hỏi của khách hàng càng cao thì doanh nghiệp càng phải tích cực hơn trong công tác tổ chức thực hiện làm cho hiệu quả hoạt động tốt hơn cũng có nghĩa tình hình tài chính được cải thiện.

##### **Trạng thái nền kinh tế:**

Trạng thái nền kinh tế có ảnh hưởng gián tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khi nền kinh tế phát triển vững mạnh và ổn định sẽ tạo cho doanh nghiệp có nhiều cơ hội trong kinh doanh như: huy động vốn, đầu tư vào các dự án lớn, có cơ hội lựa chọn bạn hàng...

Khi nền kinh tế phát triển cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật thì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng được tăng theo. Bởi lẽ khi khoa học công nghệ phát triển mạnh thì nó sẽ đặt doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh gay gắt. Nếu như doanh nghiệp không thích ứng được môi trường này chắc chắn sẽ không tồn tại được. Vì vậy, các doanh nghiệp luôn chú trọng việc đầu tư vào công nghệ. Với những máy móc hiện đại không những tiết kiệm được sức lao động của con người mà còn tạo ra được khối lượng sản phẩm cao với giá thành thấp thoả mãn nhu cầu của khách hàng. Do đó nó sẽ làm tăng doanh thu của doanh nghiệp, lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên càng khuyến khích doanh nghiệp tích cực sản xuất, tình hình tài chính của doanh nghiệp được cải thiện ngày càng tốt hơn. Ngược lại, nếu trạng thái nền kinh tế đang ở mức suy thoái thì việc doanh nghiệp muốn cải thiện tình hình tài chính là rất khó khăn.

#### **Về cơ chế chính sách kinh tế:**

Vai trò điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường là điều không thể thiếu. Điều này được quy định trong các Nghị quyết TW Đảng. Các cơ chế, chính sách này có tác động không nhỏ tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như từ cơ chế giao vốn, đánh giá lại tài sản, sự thay đổi các chính sách thuế ( thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu...), chính sách cho vay, bảo hộ và khuyến khích nhập khẩu công nghệ...đều ảnh hưởng tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó ảnh hưởng tới tình hình tài chính.

#### **Nhà cung cấp:**

Muốn sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp phải có các yếu tố đầu vào như: nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, công nghệ ...thì doanh nghiệp phải mua ở các doanh nghiệp khác. Việc thanh toán các khoản này sẽ tác động trực tiếp đến tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như nhà cung cấp đòi hỏi doanh nghiệp phải thanh toán tiền ngay khi giao hàng thì sẽ dẫn đến lương tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp giảm xuống, doanh nghiệp sẽ khó khăn trong việc huy động vốn. Hoặc doanh nghiệp phải vận chuyển nguyên vật liệu về kho sẽ làm tăng chi phí sản xuất làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp ...

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 đã trình bày khái quát những lí thuyết cơ bản về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, đưa ra một số phương pháp và nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nội dung chương 1 là cơ sở để thực hiện phân tích hệ thống số liệu của Công ty trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp trong chương 2. Chương 2 sẽ phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp để làm sáng tỏ những vấn đề về tình hình tài sản – nguồn vốn, doanh thu – lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu tài chính của Công ty.

## CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH 3C CÔNG NGHIỆP

### 2.1. Khái quát chung về công ty TNHH 3C Công Nghiệp

#### 2.1.1. Giới thiệu về công ty

##### 2.1.1.1. Giới thiệu chung về công ty

- Tên công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp
- Địa chỉ: 27/216 phố Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Tel: (04) 3864 1412 / Fax: (04) 3664 0625
- E-mail: 3cinfo@3cengineering.com.vn
- Website: www.3cengineering.com.vn

##### 2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty TNHH 3C Công Nghiệp chính được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 9/2001, là một công ty chuyên sản xuất và phân phối thiết bị điện hạ thế, tủ bảng điện (phân phối, bảo vệ, chiếu sáng), lắp ráp tủ bảng điện, thang máy, máng cáp..

Tháng 10 vừa qua, Trung tâm Chứng nhận Phù hợp Tiêu chuẩn QUACERT vừa tiến hành cuộc đánh giá tại Công ty 3C Công nghiệp. Với việc đánh giá này, hệ thống quản lý chất lượng của 3C Công nghiệp đã được công nhận là phù hợp với bộ tiêu chuẩn mới nhất phiên bản 2008 - ISO 9001:2008.

Trước đó, 3C Công nghiệp đã thực hiện một loạt các cải cách phù hợp với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn mới trong các công tác quản lý dự án, quản lý sản xuất và hành chính tại Công ty. Những biện pháp này được triển khai nhằm thực hiện những thay đổi nhằm thực hiện những thay đổi phù hợp hơn với thực tế sản xuất, kinh doanh của công ty cũng như những biến động của thị trường sau năm 2008 với tốc độ tăng trưởng kỷ lục với doanh thu đạt gần 10 triệu đô la Mỹ.

Với lần đánh giá này, 3C Công nghiệp đã được công nhận áp dụng thành công Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008 từ tháng 10 năm 2009 cho việc sản xuất tủ bảng điện trung thế và hạ thế tại hai nhà máy của 3C Công nghiệp tại Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội và Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

##### 2.1.1.3. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh

Công ty chuyên sản xuất và phân phối các sản phẩm có kiểm định điển hình toàn phần (type test certification) theo tiêu chuẩn IEC bao gồm:

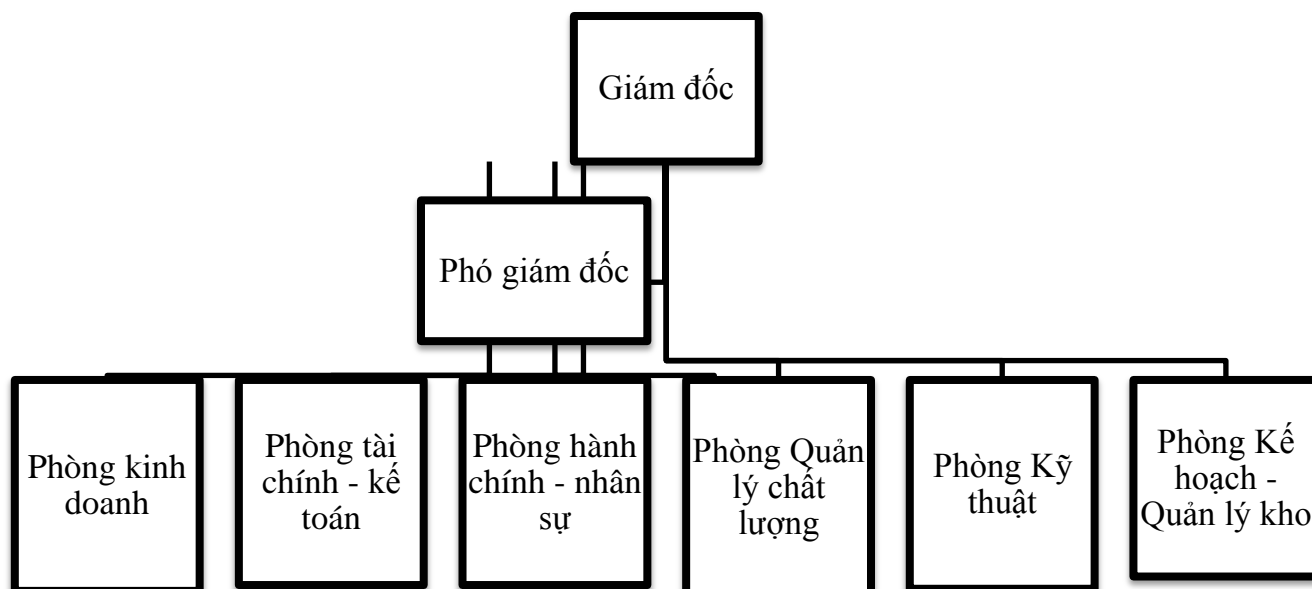
- Tủ hạ thế phân phối động lực Sivacon 8PT - MCC sản xuất theo hợp đồng chuyển giao công nghệ của Siemens (Đức)

- Tủ trung thế hợp bộ trung thế NEX 24 sản xuất theo hợp đồng chuyển giao công nghệ của hãng Schneider Elec-tric (Pháp)
- Thiết kế, chế tạo và cung cấp các loại tủ bảng điện phân phối và điều khiển trung và hạ thế
- Các thiết bị đóng cắt và bảo vệ trung thế: Tủ hợp bộ 6/10/24kV, tủ bảo vệ điều khiển MBA và đường dây, chống sét, cầu chì tự rơi, cầu dao cách ly, cầu dao tự phải,...
- Các thiết bị đóng cắt và bảo vệ hạ thế: ACB, MCCB, MCB, Soft starter, ATS, ELCB, RCD, contactor, rơ le nhiệt, đồng hồ, đèn báo, nút ấn, rơ le các loại, tụ bù...
- Các loại thang máng cáp và phụ kiện thang máng cáp
- Các tủ mạng thông tin, trạm Kiosk, tủ bảo vệ điều khiển PLC, các hệ thống chuyển đổi nguồn tự động, bù công suất, các hệ thống điều khiển truyền động cho động cơ một chiều và xoay chiều.

## 2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty

### 2.1.2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức

**Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp**



(Nguồn: Phòng Hành chính – Nhân sự)

#### *2.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ tại mỗi phòng ban*

##### **Giám đốc**

Là người đại diện pháp lý của công ty, có quyền hành cao nhất toàn quyền quyết định mọi vấn đề của công ty. Giám đốc điều hành hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

Giám đốc quyết định việc xây dựng chiến lược phát triển, phương án kinh doanh và chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh cũng như đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

##### **Phó giám đốc**

Là người giúp giám đốc điều hành một số lĩnh vực của công ty theo sự phân công của Giám đốc công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc, trước pháp luật về những công việc được phân công hoặc ủy quyền.

##### **Phòng kinh doanh**

Phòng kinh doanh có các nhiệm vụ như sau: Nghiên cứu thị trường, nhu cầu cũng như thị hiếu của khách hàng từ đó xây dựng kế hoạch kinh doanh; Ký hợp đồng và thực hiện các giao dịch buôn bán với khách hàng; Đại diện cho công ty làm việc với khách hàng, các nhà cung cấp đầu vào về chi tiết các điều khoản trong hợp đồng, từ đó kết hợp với “phòng Kế hoạch – quản lý kho” để lên phương án nhập hàng, lưu kho và giao hàng cho khách.

##### **Phòng Tài chính – kế toán**

Là phòng ban có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban giám đốc trong việc tổ chức công tác kế toán, tài chính.

Các hoạt động tại đây bao gồm: Giám sát mọi hoạt động kinh doanh dưới hình thái tiền tệ, hạch toán các khoản chi phí để xác định kết quả kinh doanh; Tổ chức, theo dõi chặt chẽ chính xác tài sản và nguồn vốn của công ty; Theo dõi công nợ và thường xuyên đôn đốc để thanh toán công nợ; Cung cấp thông tin kịp thời và chính xác về sản xuất, kinh doanh cho Ban giám đốc.

Bên cạnh đó, phòng Tài chính – kế toán cũng phải thực hiện các nghiệp vụ kế toán khác như: Thanh toán các chi phí hoạt động, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh và chi phí đầu tư các dự án quy định; Quyết toán các hợp đồng kinh tế; Thực hiện và theo dõi công tác tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập, chi trả theo chế độ đối với công nhân viên trong công ty; Bảo quản và lưu trữ các tài liệu kế toán, tài chính, chứng từ có giá của công ty.



### **Phòng Hành chính – nhân sự**

Phòng này thực hiện các nhiệm vụ tổng hợp về hành chính, văn thư, tiếp nhận và lưu trữ văn bản, tham mưu cho BGĐ xử lý các văn bản hành chính nhanh chóng, kịp thời; Cấp phát văn phòng phẩm cho các phòng ban trong công ty; Quản lý con dấu, chữ kí theo quy định; Cấp giấy công tác, giấy giới thiệu, sao lưu các văn bản của cấp trên theo quy định của Ban giám đốc.

Ngoài ra, phòng Hành chính – nhân sự còn chịu trách nhiệm tổ chức, tuyển dụng nhân viên theo nhu cầu của công ty tuân theo quy định pháp luật; Tiến hành kiểm tra, nhận xét và đánh giá năng lực cán bộ nhân viên định kì thường xuyên từ đó đề xuất ý kiến chính xác, kịp thời, khách quan trong việc quản lý sử dụng, khen thưởng, kỷ luật nhân viên công ty.

### **Phòng Quản lý chất lượng**

Chức năng của phòng này là quản lý và duy trì hệ thống quản lý chất lượng của công ty theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. Phòng này có nhiệm vụ xây dựng và triển khai kế hoạch chất lượng, quản lý và kiểm soát hoạt động của Hệ thống quản lý chất lượng, phối hợp, hỗ trợ cho các bộ phận khác trong công ty để thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng.

### **Phòng Kỹ thuật**

Phòng này có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm và thiết kế những sản phẩm mới.

### **Phòng Kế hoạch – quản lý kho**

Chịu trách nhiệm tổng hợp và nghiên cứu hồ sơ, các điều khoản trong mỗi hợp đồng để tham mưu cho giám đốc về kế hoạch xuất, nhập hàng hóa, lưu kho; Xây dựng, phân bổ nguồn vốn đầu tư cho các kế hoạch kinh doanh; Quản lý các sản phẩm, xuất nhập sản phẩm qua bất cứ nguồn nào đều phải lập hóa đơn chứng từ có đủ chữ ký ghi trên hóa đơn.

Bên cạnh đó, phòng Kế hoạch – quản lý kho còn có nhiệm vụ kết hợp với phòng kinh doanh tiến hành gặp gỡ và đàm phán với khách hàng về kế hoạch giao hàng cũng như thời gian, số lượng và phương tiện vận tải hàng hóa.

## 2.2. Nội dung phân tích tài chính tại Công ty TNHH 3C Công nghiệp giai đoạn 2011 - 2013

### 2.2.1. Phân tích tình hình tài sản – nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2011 -2013

#### 2.2.1.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản

**Biểu đồ 2.1. Cơ cấu và sự biến động tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2011 - 2013**

Đơn vị tính: VNĐ



(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Thông qua biểu đồ 2.1, nhìn chung trong giai đoạn 2011-2013, giá trị tổng tài sản của công ty có sự biến động liên tục. Cụ thể, năm 2011, tổng tài sản là 48.795.667.594 VNĐ, trong đó bao gồm 38.790.140.036 VNĐ đồng tài sản ngắn hạn, tương ứng 79,5% và tài sản dài hạn là 10.005.527.558 VNĐ, tương ứng 21,5%. Sang đến năm 2012, tổng tài sản đã tăng lên thành 52.805.092.534 VNĐ, trong đó, đồng thời, tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng giảm, chiếm 17,26% trong tổng tài sản. Năm 2013, tổng tài sản giảm đi 6.066.173.543 VNĐ so với năm 2012, thế nhưng, tỷ trọng tài sản dài hạn lại tiếp tục giảm, chỉ còn chiếm 3,77% trong tổng tài sản. Để tìm hiểu rõ hơn về nguyên nhân, cơ cấu và sự biến động tài sản trong giai đoạn 2011-2013, ta tiến hành phân tích các khoản mục sau:

#### ***Tài sản ngắn hạn***

Tài sản ngắn hạn của công ty có sự biến động liên tục qua 3 năm 2011-2013, cụ thể, năm 2012, tài sản ngắn hạn tăng 4.901.033.774 VNĐ, tương ứng tăng 12,63% so với năm 2011. Năm 2013, khoản mục này giảm với tốc độ 11,94%, tương ứng giảm 5.214.905.564 VNĐ so với năm 2012.

**Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu, biến động tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2011 -2013**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2011	2012	2013	2012 so với 2011		2013 so với 2012	
				VNĐ	%	VNĐ	%
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>38.790.140.036</b>	<b>43.691.173.810</b>	<b>38.476.268.246</b>	<b>4.901.033.774</b>	<b>12,63</b>	<b>(5.214.905.564)</b>	<b>(11,94)</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>986.364.120</b>	<b>50.876.638</b>	<b>126.814.545</b>	<b>(935.487.482)</b>	<b>(94,84)</b>	<b>75.937.907</b>	<b>149,26</b>
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>9.343.544.403</b>	<b>5.375.345.521</b>	<b>4.232.524.346</b>	<b>(3.968.198.882)</b>	<b>(42,47)</b>	<b>(1.142.821.175)</b>	<b>(21,26)</b>
1. Phải thu khách hàng	9.054.010.770	5.101.509.889	3.998.463.791	(3.952.500.881)	(43,65)	(1.103.046.098)	(21,62)
2. Trả trước cho người bán	39.888.603	172.931.781	53.230.375	133.043.178	333,54	(119.701.406)	(69,22)
3. Các khoản phải thu khác	249.645.030	100.903.851	180.830.180	(148.741.179)	(59,58)	79.926.329	79,21
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>28.401.188.028</b>	<b>38.154.219.691</b>	<b>33.887.082.995</b>	<b>9.753.031.663</b>	<b>34,34</b>	<b>(4.267.136.696)</b>	<b>(11,18)</b>
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>59.043.485</b>	<b>110.731.960</b>	<b>229.846.360</b>	<b>51.688.475</b>	<b>87,54</b>	<b>119.114.400</b>	<b>107,57</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn luôn giữ ở mức cao trong cơ cấu tài sản. Để tìm hiểu rõ hơn về cơ cấu cũng như nguyên nhân của sự biến động này, ta tiến hành phân tích chi tiết các khoản mục dưới đây:

*Về tiền và các khoản tương đương tiền:* Lượng tiền mặt của công ty có sự biến động không đều trong giai đoạn 2011-2013. Theo đó, năm 2011, công ty nắm giữ 986.364.120 VNĐ. Sau một năm, đến năm 2012, khoản mục này giảm mạnh với tốc độ 94,84%, tương đương giảm 935.487.482 VNĐ so với năm 2011. Nguyên nhân là do, trong năm 2013, Công ty đã thực hiện tốt chính sách cắt giảm và hạn chế dự trữ tiền mặt, tăng cường đầu tư kinh doanh, qua đó giúp tránh tình trạng ứ đọng vốn và tiết kiệm chi phí cơ hội. Thế nhưng điều sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh toán các khoản phải trả ngay tức thời cho nhà cung cấp, gây nguy cơ nợ đọng kéo dài, giảm sút hình ảnh và uy tín với các đối tác.

Đến năm 2013, Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty lại tăng nhẹ, tăng 11,94%, tương đương tăng 4.901.033.774 VNĐ so với năm 2012. Năm 2013, công ty muốn gia tăng việc nắm giữ tiền để đảm bảo khả năng thanh toán, dễ dàng đối phó với những bất thường xảy ra, nâng cao khả năng thanh toán tức thời của Công ty.

*Các khoản phải thu ngắn hạn:* Trong năm 2012, khoản mục này là 5.375.345.521 VNĐ, giảm 3.968.198.882 VNĐ, tương đương giảm 42,47% so với năm 2011. Năm 2013, khoản mục này tiếp tục giảm 1.142.821.175 VNĐ, tương đương giảm 21,26% so với năm 2012. Nguyên nhân khoản mục này giảm chủ yếu do sự giảm đi của khoản mục Phải thu khách hàng.

*Phải thu khách hàng:* Năm 2012 chỉ tiêu này giảm 3.952.500.881 VNĐ, với tốc độ giảm tương ứng 43,65% so với năm 2011. Sang đến năm 2013, phải thu khách hàng tiếp tục giảm, giảm 1.103.046.098 VNĐ, tương ứng với tốc độ giảm 21,62%. Nguyên nhân của sự giảm này là do trước năm 2012, công ty để khách hàng chiếm dụng vốn khá lớn, chính sách nới lỏng tín dụng này (chấp nhận thanh để khách hàng của mình thực hiện việc thanh toán muộn hơn so với trước) cũng không quá hiệu quả trong việc thu hút thêm khách hàng cho công ty mà lại khiến công ty gặp khá nhiều khó khăn trong việc xoay vòng vốn kinh doanh. Chính vì vậy, từ năm 2012, công ty bắt đầu thắt chặt tín dụng, thu hồi những khoản nợ của khách hàng để giúp công ty tiết kiệm chi phí quản lý nợ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình thu hồi khoản này.

*Trả trước cho người bán (ứng trước người bán):* Năm 2012 khoản trả trước cho người bán cũng tăng mạnh so với năm 2011 với tốc độ 333,54% tương ứng 133.043.178 VNĐ. Sự tăng lên này là do năm 2012, công ty đã lên kế hoạch dài hạn cho việc đẩy mạnh hoạt động marketing để thu hút thêm khách hàng, dự đoán kế hoạch sẽ có thành công nhất định nên công ty đã ứng trước tiền cho các nhà phân phối

để đặt thêm một số lượng hàng lớn hơn các năm trước, vừa được hưởng chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại, lại vừa đủ hàng cung cấp cho khách hàng.

Tuy nhiên sang năm 2013 khoản mục này chỉ còn 53.230.375 VNĐ, giảm một 133.043.178 VNĐ, tương đương giảm 69,22% với năm 2012. Năm 2012 nhập khá nhiều hàng khiến Công ty còn một lượng hàng tồn kho tương đối lớn vào năm 2013 nên công ty cũng không phải nhập thêm nhiều hàng. Với uy tín sẵn có với nhà cung cấp với số lượng hàng cần nhập cũng không quá lớn nên nhà cung cấp cũng không yêu cầu công ty 3C Công nghiệp phải thanh toán trước.

*Hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho của công ty đã có mức tăng mạnh vào năm 2012. Cụ thể, năm 2012, giá trị hàng tồn kho của công ty ở mức 38.154.219.691 VNĐ, tăng 9.753.031.663 VNĐ, tương đương tăng 34,34% so với năm 2011. Hàng tồn kho tăng là do Công ty có dự trữ một lượng hàng lớn với dự đoán giá nguyên vật liệu như sắt, thép, linh kiện điện tử phục vụ sản xuất tủ bảng điện trung hạ thế sẽ tăng mạnh vào đầu năm 2013 trong khi công ty đã nhận được một số đơn đặt hàng sản xuất từ công ty TNHH Vạn An. Việc tăng cường dự trữ hàng tồn kho sẽ giúp Công ty TNHH 3C Công Nghiệp giảm sự phụ thuộc vào giá cả hàng hoá. Tuy nhiên giá trị hàng tồn kho tăng nhanh cho thấy Công ty bị tồn đọng vốn khá lớn vào hàng tồn kho, làm tăng chi phí quản lý hàng tồn kho như chi phí lưu kho, bảo quản... điều này làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Công ty cần nhanh chóng giảm bớt lượng hàng hoá tồn kho.

Đến năm 2013, lượng hàng hóa tồn kho giảm 4.267.136.696 VNĐ, tương đương giảm 11,18% so với năm 2012. Nguyên nhân là do hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty giảm rõ rệt cùng với việc lãng phí chi phí lưu kho, công ty đã tăng cường các biện pháp để giảm bớt lượng hàng tồn kho.

*Tài sản ngắn hạn khác:* Khoản mục này liên tục có sự gia tăng trong giai đoạn 2011-2013, cụ thể, năm 2012 tăng 51.688.475 VNĐ so với năm 2011, năm 2013 tiếp tục tăng 119.114.400 VNĐ, tương đương tăng 55,86% so với năm 2012. Khoản mục này chủ yếu là khoản vay của đối tác kinh doanh. Đây là những khoản vay mang tính chất cá nhân. Việc tăng lên bất thường của những khoản vốn vay này không phải là một dấu hiệu tốt. Trong chính sách quan hệ của mình, Công ty cần phải duy trì một số khoản vay để tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh sau này nhưng đây là những khoản cho vay mang tính chất rủi ro khá cao, tiềm ẩn nguy cơ không thu hồi được vốn. Cho nên Công ty phải nhanh chóng có những biện pháp để thu hồi nhanh những khoản nợ này.

**Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu, biến động tài sản dài hạn của Công ty giai đoạn 2011 -2013**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2011	2012	2013	2012 so với 2011		2013 so với 2012	
				VNĐ	%	VNĐ	%
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>10.005.527.558</b>	<b>9.113.918.724</b>	<b>8.262.650.745</b>	<b>(891.608.834)</b>	<b>(8,91)</b>	<b>(851.267.979)</b>	<b>(9,34)</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>4.883.380.134</b>	<b>4.209.703.616</b>	<b>3.400.167.348</b>	<b>(673.676.518)</b>	<b>(13,8)</b>	<b>(809.536.268)</b>	<b>19,23</b>
1. Nguyên giá	22.282.257.805	22.581.425.078	22.601.006.896	299.167.273	1,34	19.581.818	0,09
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(17.460.521.511)	(18.553.365.302)	(19.382.483.388)	1.092.843.791)	6,26	(829.118.086)	4,47
3. Chi phí xây dựng dở dang	61.643.840	181.643.840	181.643.840	120.000.000	194,67		
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>				
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>322.147.424</b>	<b>104.215.108</b>	<b>62.483.397</b>	<b>(217.932.316)</b>	<b>(67,65)</b>	<b>(41.731.711)</b>	<b>(40,04)</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

## Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2011-2013. Cụ thể, năm 2011, khoản mục này ở mức 10.005.527.558 VNĐ, đến năm 2012, giảm còn 9.113.918.724 VNĐ, giảm 891.608.834 VNĐ, tương đương giảm 8,91%. Đến năm 2013, giá trị tài sản dài hạn tiếp tục giảm, giảm 851.267.979 VNĐ, tương đương giảm 9,34% so với năm 2012.

**Tài sản cố định:** Năm 2012, tổng giá trị tài sản cố định của công ty còn 4.209.703.616 VNĐ, đã giảm 673.676.518 VNĐ, tương đương giảm 13,8% so với năm 2011. Năm 2013, khoản mục này tiếp tục giảm 809.536.268 VNĐ, giảm 19,23% so với năm 2012. Nguyên nhân là do trong năm 2012 và 2013, công ty TNHH 3C Công nghiệp đã liên tục tiến hành thanh lý một số dây chuyền sản xuất đã cũ, hỏng, lỗi thời.

**Đầu tư tài chính dài hạn:** Khoản mục này không có biến động trong giai đoạn 2011-2013, giữ nguyên ở mức 4.800.000.000 VNĐ. Nguyên nhân là do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giai đoạn này gặp rất nhiều khó khăn, vì vậy, công ty tạm dừng đầu tư thêm để tập trung phát triển việc sản xuất kinh doanh của mình.

**Kết luận:** Qua phân tích trên đã thể hiện và giải thích được sự gia tăng quy mô tài sản của công ty trong suốt giai đoạn 2011-2013. Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tủ bảng điện, giá trị tài sản ngắn hạn của công ty luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tài sản là tương đối hợp lý. Tuy nhiên, tỷ trọng hàng tồn kho vẫn còn khá lớn khiến cho nguồn vốn của công ty bị ứ đọng nhiều làm giảm khả năng sinh lời. Điều này đặt ra cho ban giám đốc cần có những thay đổi phù hợp về công tác quản lý tài sản trong tương lai.

### 2.2.1.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn

**Biểu đồ 2.2. Cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2011 -2013**

Đơn vị tính: VNĐ



(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)



Theo biểu đồ phân tích số liệu trên, ta có thể thấy tương ứng với giá trị tổng tài sản, tổng nguồn vốn của công ty trong thời gian qua cũng có thay đổi đáng kể.

Cụ thể, năm 2011, tổng nguồn vốn của công ty đạt 48.795.667.594 VNĐ, trong đó nguồn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm tỷ trọng 25,62% tương ứng với giá trị là 40.565.260.214 VNĐ, giá trị các khoản nợ phải trả là 36.295.386.023 VNĐ, tương đương chiếm tỷ trọng 74,38%.

Bước sang năm 2012, nguồn vốn tăng 8,22%, thành 52.805.092.534 VNĐ trong đó nguồn vốn chủ sở hữu 12.239.832.320 VNĐ, tỷ trọng là 76,82%, nợ phải trả cũng tiếp tục tăng thêm 4.507.358.191 VNĐ thành 40.565.260.214 VNĐ, tỷ trọng tăng lên thành 76,82%.

Năm 2013 giá trị nguồn vốn của công giảm 6.066.173.543 VNĐ, tương đương giảm 11,49% so với năm 2012 do sự giảm đi của nợ phải trả. Cụ thể, năm 2013, nợ phải trả giảm 6.127.021.230 VNĐ, tương đương giảm 15,1% so với năm 2012, khiến cho tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn giảm còn 73,68%. Vốn chủ sở hữu chỉ tăng nhẹ 60.847.687 VNĐ, tương đương tăng 0,5% so với năm 2012 nên khiến tỷ trọng vốn chủ sở hữu chỉ tăng lên thành 26,32% trong cơ cấu nguồn vốn.

#### *2.2.1.3. Tình hình biến động nguồn vốn*

**Nợ phải trả:** Khoản mục này của công ty thường chiếm tỷ trọng cao hơn trong cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH 3C Công Nghiệp. Cụ thể, sự biến động của nợ phải trả như sau:

##### **Nợ ngắn hạn:**

**Vay ngắn hạn:** Khoản mục này vào năm 2012 tăng 4.507.358.191 VNĐ, tương đương tăng 12,67% so với năm 2011. Nguyên nhân là do trong năm 2012, công ty Nguyên nhân của sự tăng lên này là do Công ty cần huy động vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã tăng vay ngân hàng để đặt một số hàng hóa lớn về nhập kho doanh nghiệp. tiến hành trả bớt một phần nợ ngắn hạn nhằm giảm chi phí lãi vay. Nhưng đến năm 2013, nợ ngắn hạn của công ty giảm 5.890.368.589 VNĐ, tương đương giảm 14,69% với năm 2012. Nguyên nhân là do trong năm, bên cạnh đó lãi suất vay ngân hàng trong năm cũng cao do đó Công ty giảm sử dụng nợ vay để giảm bớt các chi phí tài chính của doanh nghiệp.

**Bảng 2.3. Bảng tình hình nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2011 -2013**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2011	2012	2013	2012 so với 2011		2013 so với 2012	
				VNĐ	%	VNĐ	%
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>36.295.386.023</b>	<b>40.565.260.214</b>	<b>34.438.238.984</b>	<b>4.269.874.191</b>	<b>11,76</b>	<b>(6.127.021.230)</b>	<b>(15,10)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>35.578.586.382</b>	<b>40.085.944.573</b>	<b>34.195.575.984</b>	<b>4.507.358.191</b>	<b>12,67</b>	<b>(5.890.368.589)</b>	<b>(14,69)</b>
1. Vay ngắn hạn	21.203.150.680	21.896.103.310	24.549.744.669	692.952.630	3,27	2.653.641.359	(12,12)
2. Phải trả cho người bán	9.336.096.228	10.402.482.387	3.122.089.951	1.066.386.159	11,42	(7.280.392.436)	(69,99)
3. Người mua trả trước	1.884.799.462	5.350.952.430	2.101.307.275	3.466.152.968	183,9	(3.249.645.155)	(60,73)
4. Thuế phải nộp NN	253.484.726	338.537.519	-	85.052.793	33,55	(338.537.519)	(100)
5. Phải trả người lao động	1.113.505.769	934.215.385	947.834.231	(179.290.384)	(16,10)	13.618.846	1,46
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>716.799.641</b>	<b>479.315.641</b>	<b>242.663.000</b>	<b>-237.484.000</b>	<b>-33,13</b>	<b>-236.652.641</b>	<b>-97,52</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>12.500.281.571</b>	<b>12.239.832.320</b>	<b>12.300.680.007</b>	<b>(260.449.251)</b>	<b>(2,08)</b>	<b>60.847.687</b>	<b>0,50</b>
I. Vốn chủ sở hữu	12.500.281.571	12.239.832.320	12.300.680.007	(260.449.251)	(2,08)	60.847.687	0,50
1. Vốn đầu tư CSH	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-		-	
2. Lợi nhuận sau thuế	2.500.281.571	2.242.069.077	2.300.680.007	(258.212.494)	(10,33)	58.610.930	2,61
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>48.795.667.594</b>	<b>52.805.092.534</b>	<b>46.738.918.991</b>	<b>4.009.424.940</b>	<b>8,22</b>	<b>(6.066.173.543)</b>	<b>(11,49)</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

**Phải trả người bán:** So với năm 2011, khoản mục này năm 2012 tăng 1.066.386.159 hay 11,42%. Khoản tăng này là do hàng hóa nhập về còn nợ người bán, khoản tín dụng được người bán cấp cho tăng mạnh, điều này cho thấy mối quan hệ của Công ty với nhà cung cấp đang phát triển rất tốt. Được hưởng nhiều khoản tín dụng từ người bán sẽ rất tốt cho doanh nghiệp để có thể mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, điều này sẽ mang lại nhiều thuận lợi cho Công ty, hưởng tín dụng thương mại nghĩa là Công ty đang gián tiếp sử dụng vốn của người bán mà không phải chi trả lãi nếu Công ty có thể tận dụng thời hạn tín dụng không mất phí.

Năm 2013 khoản mục này giảm 7.280.392.436 VNĐ, giảm 69,99% so với năm 2012. Có thể nhận thấy, các năm trước, công ty luôn duy trì khoản mục này đang ở mức khá cao, có thể gây ra rủi ro thanh toán cho công ty hoặc nếu thanh toán chậm có thể ảnh hưởng tới uy tín của công ty với các nhà cung cấp, đối tác.

**Người mua trả tiền trước:** năm 2012 tăng 3.466.152.968 VNĐ, tốc độ tăng 183,9%. Đây chủ yếu là các khoản tiền ứng trước cho Công ty. Điều này có được là do Công ty trong thời gian trước làm ăn khá tốt đã làm tăng uy tín với khách hàng, kèm theo đó là các khoản ứng trước tăng. Đây là nguồn vốn chiếm dụng có chi phí sử dụng vốn thấp, Công ty cần chú trọng sử dụng tốt nguồn vốn này để duy trì và đáp ứng tốt tiến độ thi công, đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh. Năm 2013 khoản này bỗng giảm mạnh 60,73%, tương đương giảm (3.249.645.155) VNĐ, điều này là do trong giai đoạn cuối năm 2012 trở lại, công ty làm ăn không tốt, dẫn đến việc khách hàng không muốn cho công ty chiếm dụng tiền của mình, vì rõ ràng thời điểm này rủi ro tài chính của công ty là khá cao, các khách hàng sợ công ty sẽ không thanh toán được cho mình đúng hạn

**Nợ dài hạn:** Nợ dài hạn của công ty năm 2012 giảm 237.484.000VNĐ, tương đương giảm 33,13% so với năm 2011. Đến năm 2013, khoản mục này tiếp tục giảm 236.652.641 VNĐ, tương đương giảm 97,52% so với năm 2011. Nguyên nhân là do mặt bằng lãi suất gia tăng nhanh, các nguồn vốn vay dài hạn thường có chi phí sử dụng vốn cao, nên Công ty đã chi trả dần khoản nợ dài hạn trước đó nhằm hạn chế của việc gia tăng chi phí tài chính.

#### **Vốn chủ sở hữu:**

Năm 2012, vốn chủ sở hữu giảm 260.449.251 VNĐ so với năm 2011. Năm 2013, vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 60.847.687 VNĐ, tương đương 0,5% so với năm 2012. Vốn chủ sở hữu là nguồn vốn ổn định và không phải mất chi phí lãi vay, thế nhưng chỉ tiêu này dường như lại không chiếm tỷ trọng cao trong những năm gần đây. Vì vậy, Công ty nên chú trọng hơn vào việc gia tăng vốn chủ sở hữu, điều này giúp công ty hạn chế được rủi ro tài chính và gánh nặng vay nợ.

Các quỹ của công ty đều được trích lập từ các khoản lợi nhuận của công ty theo đúng quy định pháp luật.

**Kết luận:** Qua các số liệu của bảng cân đối kế toán và các phân tích trên ta có thể thấy tổng nguồn vốn trong suốt giai đoạn 2011-2013 có sự gia tăng đáng kể, đồng thời có những sự thay đổi lớn về cơ cấu trong nguồn vốn của công ty. Nợ phải trả gia tăng mạnh, trong khi vốn chủ sở hữu giảm hoặc tăng rất ít điều đó cho thấy cơ cấu nguồn vốn của công ty vẫn chưa thực sự hợp lý, vẫn có thể xảy ra những rủi ro liên quan đến khả năng thanh toán. Vì vậy, ban lãnh đạo công ty cần có những thay đổi hợp lý hơn để điều chỉnh cơ cấu này trong tương lai.

#### 2.2.1.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

##### – Phân tích cân bằng trong ngắn hạn

Có thể thấy nhu cầu VLĐR của Công ty dương và liên tục tăng chứng tỏ khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn. Cụ thể, năm 2011, nhu cầu VLĐR của Công ty là 23.369.296.729 VNĐ. Năm 2012, chỉ tiêu này tăng 1.970.427.220 VNĐ so với năm 2011, tốc độ tăng của hàng tồn kho lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (không bao gồm vay nợ) khiến nhu cầu VLĐR tăng cao. Đến năm 2013, nhu cầu VLĐR tăng thành 28.473.776.026 VNĐ nguyên nhân là do tốc độ giảm của hàng tồn kho nhỏ hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn. Điều này thể hiện nợ ngắn hạn (không kể nợ vay) không đủ tài trợ cho hàng tồn kho và các khoản phải thu của doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty phải dùng nguồn vốn thường xuyên để tài trợ cho phần thiếu hụt trong nhu cầu vốn ngắn hạn.

**Bảng 2.4. Vốn lưu động ròng và cân bằng tài chính trong ngắn hạn**

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Hàng tồn kho	28.401.188.028	38.154.219.691	33.887.082.995
Các khoản phải thu	9.343.544.403	5.375.345.521	4.232.524.346
Nợ ngắn hạn (không có nợ vay)	14.375.435.702	18.189.841.263	9.645.831.315
Nhu cầu VLĐR	23.369.296.729	25.339.723.949	28.473.776.026

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Thông qua bảng 2.5 có thể thấy VLĐR của Công ty dương, phản ánh doanh nghiệp đang sử dụng toàn bộ nguồn vốn ngắn hạn và một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho TSNH. Điều này làm giảm rủi ro thanh toán nhưng đồng thời cũng làm giảm khả năng sinh lời vì chi phí tài chính mà doanh nghiệp phải bỏ ra cao. VLĐR giảm, nguyên nhân là do Công ty giảm cả VCSH lẫn nợ dài hạn trong giai đoạn 2011-2013.

**Bảng 2.5. Vốn lưu động ròng và cân bằng tài chính trong ngắn hạn**

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tài sản dài hạn	10.005.527.558	9.113.918.724	8.262.650.745
Nợ dài hạn	716.799.641	479.315.641	242.663.000
VLĐR	9.288.727.917	8.634.603.083	8.019.987.745

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

### 2.2.2. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Để hiểu rõ hơn về cơ cấu, sự biến động tình hình sản xuất kinh doanh trong thời gian qua của công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính thông qua bảng số liệu đã được tổng hợp như sau:

#### **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011 – 2013. Doanh thu bán hàng của công ty năm 2012 giảm 13.081.647.660 VNĐ, tương đương giảm 18,88% so với năm 2011. Năm 2013, doanh thu bán hàng tiếp tục giảm 13.813.331.243 VNĐ, tương đương giảm 24,58% so với năm 2012.

Nguyên nhân là do giai đoạn này, tình hình kinh tế vẫn không mấy khả quan khiến cho hoạt động kinh doanh chung của nhiều công ty trong mọi lĩnh vực đều suy giảm, trong khi khách hàng chủ yếu của công ty TNHH 3C Công nghiệp chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất.

#### **Giảm trừ doanh thu**

Năm 2013, khoản mục Giảm trừ doanh thu phát sinh 3.012.520.000 VNĐ, nguyên nhân là do sự thiếu sót trong công tác quản lý chất lượng đầu ra sản phẩm nên đã giao cho khách hàng một lô hàng bị lỗi, nên khách hàng đã yêu cầu công ty giảm giá hàng bán cho lô hàng đó. Trong khi lượng hàng bán ra năm 2013 giảm sút mạnh, công ty lại phát sinh mạnh khoản mục này dẫn đến ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận thu về và uy tín của công ty.

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán năm 2012 tăng 38.977.607 VNĐ, tương đương tăng 0,35% so với năm 2012 trong khi doanh thu bán hàng năm này có sự sụt giảm nhanh chóng. Giá vốn hàng bán năm 2013 giảm 2.086.253.505 VNĐ, tương đương giảm 18,71% so với năm 2012. Giá vốn hàng bán giảm cùng xu hướng biến động của doanh thu bán hàng.

**Bảng 2.6. Phân tích kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2011 -2013**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch			
				2012 so với 2011		2013 so với 2012	
				VNĐ	%	VNĐ	%
<b>1. Doanh thu bán hàng</b>	<b>69.279.236.994</b>	<b>56.197.589.334</b>	<b>42.384.258.091</b>	<b>(13.081.647.660)</b>	<b>(18,88)</b>	<b>(13.813.331.243)</b>	<b>(24,58)</b>
2. Giảm trừ doanh thu	267.912.472	0	3.012.520.000	(267.912.472)	(100)	3.012.520.000	
3. Doanh thu thuần bán hàng	69.011.324.522	56.197.589.334	39.371.738.091	(12.813.735.188)	(18,57)	(16.825.851.243)	(29,94)
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>57.900.143.116</b>	<b>45.047.430.321</b>	<b>30.307.832.583</b>	<b>(12.852.712.795)</b>	<b>(22,2)</b>	<b>(14.739.597.738)</b>	<b>(32,72)</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>	<b>11.111.181.406</b>	<b>11.150.159.013</b>	<b>9.063.905.508</b>	<b>38.977.607</b>	<b>0,35</b>	<b>(2.086.253.505)</b>	<b>(18,71)</b>
6. Doanh thu HĐTC	141.567.696	55.812.936	887.560	(85.754.760)	(60,58)	(54.925.376)	(98,41)
7. Chi phí tài chính	3.108.420.638	4.227.651.208	3.316.056.733	1.119.230.570	36,01	(911.594.475)	(21,56)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.987.343.132	7.288.143.484	5.663.527.452	(699.199.648)	(8,75)	(1.624.616.032)	(22,29)
<b>10. Lợi nhuận thuần</b>	<b>156.985.332</b>	<b>(309.822.743)</b>	<b>85.208.883</b>	<b>(466.808.075)</b>	<b>(297,3)</b>	<b>395.031.626</b>	<b>127,5</b>
11. Thu nhập khác		166.990.000	38.328.641	166.990.000		(128.661.359)	(77,05)
12. Chi phí khác		19.107.316	426.594	19.107.316		(18.680.722)	(97,77)
12. Lợi nhuận khác		147.882.684	37.902.047	147.882.684		(109.980.637)	(74,37)
<b>13. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>156.985.332</b>	<b>(161.940.059)</b>	<b>123.110.930</b>	<b>(318.925.391)</b>	<b>(203,2)</b>	<b>285.050.989</b>	<b>176,1</b>
14. Chi phí thuế thu nhập DNHH	27.472.434			(27.472.434)	(100)		
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>129.512.898</b>	<b>(161.940.059)</b>	<b>123.110.930</b>	<b>(291.452.957)</b>	<b>(225,1)</b>	<b>285.050.989</b>	<b>176,1</b>

*(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)*



Giá trị giá vốn hàng bán luôn ở mức rất cao. Nguyên nhân là do phần lớn Công ty nhập khẩu các nguyên vật liệu sản xuất từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore nên giá cả phụ thuộc thị trường Thế giới và vận chuyển quốc tế thêm vào đó nó không ổn định do sự biến động của tình hình xăng dầu như hiện nay vì thế Công ty không thể kiểm soát được chặt chẽ khoản chi phí này. Thêm vào đó, sắt là một trong những nguyên vật liệu sản xuất chính của Công ty mà giá của nó liên tục biến động tăng trong thời gian này cũng là một trong những nguyên nhân khiến giá vốn hàng bán luôn ở mức cao trong giai đoạn này.

Ngoài ra, có thể thấy tốc độ giảm của giá vốn hàng bán luôn nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần chứng tỏ hoạt động sản xuất của Công ty chịu ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào và các giải pháp quản lý chi phí của công ty chưa phát huy hiệu quả trong giai đoạn.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chủ yếu từ lãi tiền gửi, lãi cho đối tác kinh doanh vay và các khoản chiết khấu thanh toán công ty được hưởng. Doanh thu hoạt động tài chính của năm 2012 giảm 85.754.760 VNĐ, tương đương giảm 60,58% so với năm 2011, năm 2013 tiếp tục giảm 54.925.376 VNĐ, tương đương giảm 98,41% so với năm 2012. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2011-2013, công ty liên tục giảm giá trị khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền nên không nhận được lãi từ ngân hàng. Thêm vào đó, khoản mục này giảm là do trong giai đoạn này, công ty không thực hiện thanh toán sớm để hưởng chiết khấu.

### **Chi phí tài chính**

Toàn bộ chi phí tài chính của công ty TNHH 3C Công Nghiệp trong giai đoạn 2011 – 2013 là chi phí lãi vay.

Năm 2012, chi phí tài chính của công ty tăng 1.119.230.570 VNĐ, tương đương tăng 36,01% so với năm 2011. Nguyên nhân là do công ty tăng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam để nhập một lô nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất dẫn tới tăng chi phí lãi vay.

Năm 2013 chi phí tài chính này giảm 911.594.475 VNĐ, tương đương giảm 21,56% so với năm 2012. Chi phí tài chính giảm là do doanh nghiệp không áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán sớm do việc cho khách hàng hưởng chiết khấu sẽ làm tăng chi phí lớn cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong cả giai đoạn 2011-2013, công ty cũng không nắm giữ ngoại tệ do đó không làm phát sinh chênh lệch lỗ tỷ giá.



### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục này bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc các phòng ban của công ty và chi phí bán hàng.

Chi phí này liên tục giảm trong giai đoạn 2011-2013. Năm 2012, chi phí này giảm 699.199.648 VNĐ, tương đương giảm 8,75% so với năm 2011. Đến năm 2013, khoản mục này vẫn tiếp tục giảm 1.624.616.032 VNĐ, tương đương giảm 22,29% so với năm 2012. Giai đoạn 2012-2013, việc kinh doanh của công ty trở nên khó khăn, lợi nhuận giảm thấy rõ nên công ty đã nỗ lực trong việc cắt giảm các loại chi phí phát sinh, vận động cán bộ công nhân viên thực hiện tiết kiệm trong mọi khâu khiến cho chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi.

Tuy vậy, chi phí này vẫn ở mức cao và sẽ làm giảm lợi nhuận của công ty, vì vậy trong thời điểm mà việc tăng doanh thu là không dễ dàng thì công ty cần chú trọng tiết kiệm các khoản chi phí hơn nữa, mỗi khoản tiết kiệm nhỏ sẽ góp phần tạo nên kết quả kinh doanh tốt hơn.

### **Thu nhập khác**

Năm 2012, phát sinh khoản mục thu nhập khác là 166.990.000 VNĐ. Nguyên nhân là do, Ban giám đốc đã tiến hành thanh lý và nhượng bán một số bộ máy tính cũ của phòng Hành chính – Nhân sự và thanh lý một ô tô Hyundai chuyên chở hàng.

### **Chi phí khác**

Khoản mục này năm 2012 tăng 19.107.316 VNĐ, nguyên nhân là do năm 2012, Công ty phải chi trả một khoản từ hoạt động thanh lý tài sản diễn ra trong năm 2012.

### **Lợi nhuận sau thuế**

Tình hình kinh doanh của Công ty có những biến chuyển xấu trong vào năm 2012. Công ty lãi 129.512.898 VNĐ vào năm 2011 và lỗ vào năm 2012 và 2013. Cụ thể năm 2012, lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 291.452.957 VNĐ, tương đương giảm 225,04% so với năm 2011, tức là công ty bị lỗ 161.940.059 VNĐ, nguyên nhân là trong năm 2012, doanh thu bán hàng của công ty giảm so với năm 2011 trong khi các khoản chi phí như chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp liên tục gia tăng. Đến năm 2013, lợi nhuận tăng 285.050.989 VNĐ, tương đương tăng 176,1% so với năm 2012, Nguyên nhân là do, tuy doanh thu bán hàng giảm, nhưng công ty đã quản lý giá vốn hàng bán và các khoản chi phí tốt hơn. Vậy, trong thời gian tới, công ty muốn tiếp tục cải thiện tình hình tài chính của mình, ngoài những biện pháp làm gia tăng doanh số, doanh thu bán hàng, công ty cần phải nỗ lực trong việc cắt giảm hiệu quả các khoản chi phí.

### 2.2.3. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính

#### 2.2.3.1. Tỷ số về khả năng thanh toán

**Bảng 2.7. Chỉ tiêu khả năng thanh toán của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tài sản ngắn hạn	VNĐ	38.790.140.036	43.691.173.810	38.476.268.246
Nợ ngắn hạn	VNĐ	35.578.586.382	40.085.944.573	34.195.575.984
Hàng tồn kho	VNĐ	28.401.188.028	38.154.219.691	33.887.082.995
Tiền và tương đương tiền	VNĐ	986.364.120	50.876.638	126.814.545
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,09	1,09	1,13
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,29	0,14	0,13
Hệ số thanh toán tức thời	lần	0,03	0,001	0,004

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

#### **Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn**

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn dùng để đo lường khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp như nợ và các khoản phải trả bằng các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, như tiền mặt, các khoản phải thu, hàng tồn kho... hay nói cách khác là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn.

Ta thấy hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty năm 2012 và năm 2011 giữ nguyên ở mức 1,09 lần, tức là mỗi đồng nợ ngắn hạn của Công ty được đảm bảo bằng 1,09 đồng tài sản ngắn hạn.

Đến năm 2013, chỉ tiêu này tăng 0,04 lần, thành 1,13 lần. Nguyên nhân là do vào năm 2013, tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn giảm 11,94% nhỏ hơn tốc độ giảm của nợ ngắn hạn là 14,69%. Như vậy, vào năm 2013, mỗi đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,13 đồng tài sản ngắn hạn.

Có thể thấy trong cả 3 năm, hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp lớn hơn 1 nên Công ty có thể đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn.

#### **Hệ số thanh toán nhanh**

Năm 2011, hệ số thanh toán nhanh của Công ty là 0,29 lần cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn phải trả của Công ty có 0,29 đồng tài sản ngắn hạn có khả năng huy động ngay để thanh toán. Năm 2012 hệ số thanh toán nhanh của Công ty là 0,14 lần, giảm 0,15 lần so với năm 2011. Đến năm 2013 hệ số thanh toán nhanh này của Công ty là 0,13 lần, có nghĩa một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,13 đồng tài sản ngắn

hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nguyên nhân sự giảm hệ số thanh toán nhanh trong giai đoạn này là do hàng tồn kho của công ty luôn có giá trị cao.

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty trong ba năm đều nhỏ hơn 1 rất nhiều. Điều này chứng tỏ công ty không có đủ các tài sản để chuyển đổi thành tiền để thanh toán công nợ ngắn hạn. Do đó trong những năm tới, công ty cần phải thực hiện các chính sách nhằm nâng cao hệ số này lên, ví dụ như giảm tỷ trọng hàng tồn kho. Đây là loại tài sản có tính thanh khoản thấp nên nếu bị ứ đọng lâu dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của công ty.

### **Hệ số thanh toán tức thời**

Hệ số thanh toán tức thời cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền của mình.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời của năm 2012 so với năm 2011 chỉ giảm 0,029 lần nhưng cả 2 năm giá trị đều nhỏ hơn 0,5 (năm 2012 là 0,03 và năm 2011 là 0,001). Đến năm 2013, hệ số này tăng 0,004 lần. Chỉ tiêu này cả 3 năm đều quá thấp, chứng tỏ công ty không có đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện. Trên thực tế đã chứng minh năm 2013 công ty đã gặp khó khăn và bất ổn về tài chính. Vào năm nay công ty dự trữ tiền mặt ít, việc này một mặt sẽ làm giảm chi phí sử dụng vốn, tuy nhiên mặt khác sẽ ảnh hưởng đến khả năng chi trả nợ của công ty.

*Tóm lại:* Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán của công ty nhìn chung là thấp, chỉ tiêu này mà thấp kéo dài trong nhiều năm liền sẽ ảnh hưởng đến hoạt động tài chính của công ty. Để nâng cao khả năng thanh toán nợ, công ty cần có các biện pháp huy động vốn hợp lý để đáp ứng nhu cầu thanh toán, góp phần làm ổn định tài chính và nâng cao lượng dự trữ tiền mặt để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

#### **2.2.3.2. Phân tích chỉ tiêu khả năng quản lý tài sản**

**Bảng 2.8. Hệ số thu nợ, hệ số trả nợ, hệ số lưu kho của Công ty**

Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012	2013	Chênh lệch tuyệt đối	
					2012 so với 2011	2013 so với 2012
Hệ số thu nợ	lần	7,62	11,02	9,85	3,39	-1,17
Hệ số trả nợ	lần	6,16	4,48	8,84	-1,67	4,36
Hệ số lưu kho	lần	2,04	1,18	0,89	-0,86	-0,29

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

**Hệ số thu nợ** năm 2012 tăng 3,39 lần so với năm 2011, Nguyên nhân là do vào tốc độ tăng của khoản phải thu khách hàng luôn lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần.

Năm 2013, hệ số này giảm 1,17 lần so với năm 2012. Hệ số này năm 2013 ở mức 9,85, có nghĩa là trung bình cứ 9,85 đồng doanh thu thuần tạo ra thì có một đồng khách hàng nợ. Hệ số thu nợ giảm chứng tỏ hiệu quả của việc thu hồi công nợ của công ty giảm đi, nguyên nhân là do doanh thu bán hàng liên tục giảm với tốc độ nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu.

**Hệ số trả nợ:** Hệ số trả nợ năm 2012 so với năm 2011 giảm 1,67 lần tức là năm 2012 khoản phải trả của công ty quay được ít hơn 1,67 vòng so với năm 2011. Qua đó cho thấy Công ty giảm chiếm dụng vốn của nhà cung cấp và muốn nâng cao uy tín của mình khi chú trọng hơn tới nghĩa vụ trả nợ, đồng thời giảm rủi ro tài chính và rủi ro thanh khoản. Năm 2013, khoản phải trả của Công ty quay được nhiều hơn 4,36 vòng so với năm 2012.

**Hệ số lưu kho** có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2011-2013, chứng tỏ doanh nghiệp bán hàng chậm và hàng tồn kho bị ứ đọng nhiều. Tuy nhiên, hệ số này khá thấp, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. .

**Bảng 2.9. Các chỉ tiêu khả năng quản lý tài sản**

*DVT: ngày*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013
Thời gian thu nợ trung bình	47	33	37
Thời gian luân chuyển kho trung bình	177	305	403
Thời gian trả nợ trung bình	58	80	41
Thời gian luân chuyển vốn bằng tiền trung bình	166	258	399

*(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)*

**Thời gian thu nợ trung bình:** Năm 2011 mất trung bình 47 ngày để Công ty thu nợ sang đến năm 2012 số ngày là 33 ngày giảm 14 ngày so với năm 2011 tức là thời gian chiếm dụng vốn của khách hàng giảm xuống. Đến năm 2013 Công ty mất 37 ngày tăng 4 ngày so với năm 2012 , số ngày tăng không đáng kể. Công ty đã quản lý tốt các khoản phải thu của mình, khoản phải thu của Công ty giảm 1.142.821.175 VNĐ so với năm trước đó. Số ngày thu nợ càng giảm thì sẽ giúp công ty có được một

đồng tiền để quay vòng các hoạt động kinh doanh của mình đồng thời giúp công ty tăng lượng tiền mặt đang ở mức thấp.

**Thời gian trả nợ trung bình** tăng vào năm 2012 và giảm vào năm 2013. Năm 2012, mất trung bình 80 ngày để Công ty thanh toán nợ tức là thời gian công ty chiếm dụng vốn của nhà cung cấp tăng 22 ngày so với năm 2011. Đến năm 2013, Công ty chỉ mất trung bình 41 ngày công ty để trả nợ. Đây là dấu hiệu đáng mừng cho những nỗ lực cải thiện tình hình kinh doanh và năng lực tài chính của Công ty, khi mà thời gian trả nợ trung bình của năm 2013 giảm xuống.

**Thời gian luân chuyển kho trung bình** tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2013. Năm 2012 là 305 ngày, tăng 128 ngày so với năm 2011. Đến năm 2013, thời gian luân chuyển kho trung bình của Công ty ở mức 403 ngày tăng 98 ngày so với năm 2012. Chỉ tiêu này đã phản ánh rất sát thực trạng khó tiêu thụ hàng hóa của công ty dẫn đến hàng hóa trong kho luân chuyển chậm, thời gian cho một vòng quay kho kéo dài, từ đó phát sinh thêm các chi phí lưu trữ, quản lý kho và cũng làm vốn chậm luân chuyển.

#### **Thời gian luân chuyển vốn bằng tiền trung bình**

Năm 2011, chỉ tiêu là 166 ngày, tức là thời gian từ lúc Công ty thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp đến khi Công ty thu tiền từ khách hàng là 166 ngày. Hay cũng có thể hiểu, một đồng mà Công ty chi ra thì trung bình 166 ngày thu hồi lại được.

Năm 2012, chỉ tiêu này tăng 92 ngày so với năm 2011, thành 258 ngày. Năm 2013, chỉ tiêu này tăng vọt lên 399 ngày. Tức là nếu hôm nay Công ty phải trả tiền hàng cho nhà cung cấp thì phải 399 ngày sau Công ty mới nhận được tiền của khách hàng. Điều này gây khó khăn trong hoạt động thanh toán của Công ty, đồng thời phát sinh thêm chi phí huy động vốn ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu phải trả người bán.

#### **Hiệu suất sử dụng tài sản**

**Bảng 2.10. Hiệu suất sử dụng tài sản**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu thuần	VNĐ	69.011.324.522	56.197.589.334	39.371.738.091
Tổng tài sản	VNĐ	48.795.667.594	52.805.092.534	46.738.918.991
Tài sản ngắn hạn	VNĐ	38.790.140.036	43.691.173.810	38.476.268.246
Tài sản dài hạn	VNĐ	10.005.527.558	9.113.918.724	8.262.650.745
<b>Hiệu suất sử dụng tổng tài sản</b>	<b>lần</b>	<b>1,41</b>	<b>1,06</b>	<b>0,84</b>
<b>Hiệu suất sử dụng TSNH</b>	<b>lần</b>	<b>1,78</b>	<b>1,29</b>	<b>1,02</b>
<b>Hiệu suất sử dụng TSDH</b>	<b>lần</b>	<b>6,90</b>	<b>6,17</b>	<b>4,77</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

**Hiệu suất sử dụng tổng tài sản** cho ta biết được tần suất sử dụng toàn bộ nguồn vốn cũng như tổng tài sản của Công ty.

Năm 2011, hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Công ty là 1,41 vòng, và giảm dần vào các năm về sau cụ thể là năm 2012, giảm 0,35 vòng so với năm 2013, chỉ còn 1,06 đồng doanh thu. Điều đó có nghĩa là với 1 đồng vốn đầu tư tài trợ cho tài sản, Công ty tạo ra được 1,41 đồng doanh thu năm 2011, 1,06 đồng doanh thu năm 2012 và 0,84 đồng doanh thu năm 2013. Nguyên nhân là tổng tài sản của Công ty tăng 8,22% (chủ yếu do hàng tồn kho tăng lên) trong khi doanh thu giảm 18,88% so với năm 2011. Năm 2013, hệ số này tiếp tục giảm, còn 0,84 lần, tức là với 1 đồng vốn đầu tư tài trợ cho tài sản, Công ty tạo ra được 0,84 đồng doanh thu năm 2013. Nguyên nhân là do tình hình kinh doanh không mấy khả quan khiến doanh thu bán hàng tiếp tục giảm 24,58% so với năm 2012. Tổng tài sản cũng giảm nhưng với tốc độ thấp hơn là 11,49%, nguyên nhân chủ yếu cũng là do hàng tồn kho và phải thu khách hàng giảm mạnh so với năm 2012.

Hệ số này liên tục giảm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn tài trợ cho tài sản nhằm tạo ra doanh thu đang giảm dần. Rõ ràng tốc độ giảm doanh thu thuần luôn cao hơn tốc độ tăng tổng tài sản là nguyên nhân dẫn đến hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Công ty giảm dần qua 3 năm. Đây là dấu hiệu cho thấy hiệu quả quản lý tài sản đang giảm dần của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp. Công ty cần có các chiến lược quản lý về đầu tư và sử dụng tài sản sao cho hợp lý điều này sẽ nâng cao khả năng sinh lời của đồng vốn kinh doanh.

**Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn:** giảm dần qua các năm. Năm 2011, hiệu suất sử dụng TSNH là 1,78, tức là 1 đồng tài sản ngắn hạn thu lại được 1,78 đồng vào năm 2011, năm 2011 hiệu suất sử dụng TSNH giảm 0,49 lần. Từ bảng số liệu 2.8 ta thấy trong khi tài sản ngắn hạn tăng 12,63% thì doanh thu lúc này lại giảm 18,84%. Năm 2013, hiệu suất sử dụng TSNH tiếp tục giảm 0,22 lần so với năm 2013, tức là 1 đồng tài sản ngắn hạn thu lại được 0,84 đồng vào năm 2013. Như vậy, mỗi đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn tạo ra ít đồng doanh thu hơn. Nguyên nhân là do năm 2013 tốc độ giảm doanh thu thuần là 24,58% lớn hơn tốc độ tăng của TSNH là 11,94%. Đây là những dấu hiệu không mấy khả quan cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty ngày càng thấp.

**Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn** cho ta biết bao nhiêu đồng doanh thu tạo ra một đồng tài sản dài hạn. Hiệu suất này của Công ty năm 2011 là 6,9 lần, tức là vào năm 2011, một đồng doanh thu tạo ra được 6,9 đồng TSDH. Năm 2012 giảm 0,73 lần so với năm 2011, còn 6,17 lần, nguyên nhân là do tốc độ giảm của doanh thu là 18,84% lớn hơn tốc độ giảm của TSDH là 8,91% so với năm 2011. Năm 2013 tiếp tục giảm còn 4,77



lần, lúc này một đồng doanh thu chỉ còn tạo ra được 4,77 đồng TSDH. Nguyên nhân là do tốc độ giảm của doanh thu vẫn tiếp tục lớn hơn tốc độ giảm của TSDH là 9,34%. Hiệu suất sử dụng TSDH có xu hướng giảm dần, đây là tín hiệu không tốt cho thấy hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty kém hiệu quả so với năm trước đó.

### **Phân tích chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ**

**Bảng 2.11. Chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ của Công ty**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Nợ phải trả	VNĐ	36.295.386.	40.565.260.21	34.438.238.984
Tổng tài sản	VNĐ	48.795.667.	52.805.092.53	46.738.918.991
Vốn chủ sở hữu	VNĐ	12.500.281.571	12.239.832.32	12.300.680.007
<b>D/A</b>	<b>Lần</b>	<b>0,74</b>	<b>0,77</b>	<b>0,74</b>
<b>Tỷ số nợ trên VCSH</b>	<b>Lần</b>	<b>2,90</b>	<b>3,31</b>	<b>2,80</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty và cophieu68.com)

#### **Tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A)**

Tỷ số nợ trên tổng tài sản cho ta biết mức độ sử dụng nợ trên tổng tài sản của Công ty. Năm 2011, tỷ số nợ trên tổng tài sản của Công ty là 0,74 lần, năm 2012 là 0,77 lần và năm 2013 là 0,74 lần

Cụ thể, năm 2012, hệ số này tăng 0,03 lần so với năm 2011, nguyên nhân là do tổng tài sản năm 2012 tăng 8,22 lần trong khi nợ phải trả tăng với tốc độ 33,72% so với năm 2011. Năm 2013, tỷ số nợ giảm 0,03 lần so với năm 2011 nguyên nhân nợ phải trả giảm 15,1% trong khi lúc này tổng tài sản giảm 11,49 % so với năm 2011.

#### **Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E)**

Phân tích tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu cho thấy mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp được đặt trong mối tương quan với vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng tự chủ của doanh nghiệp. Số liệu trên cho thấy Công ty sử dụng nhiều nợ phải trả để đầu tư vào tài sản hơn là vốn chủ sở hữu. Hệ số này qua các năm lần lượt là 2,9 năm 2011, 3,31 năm 2012 và 2,8 năm 2013, cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp là rất thấp. Hơn thế nữa, hệ số này có xu hướng tăng vào năm 2012 chứng tỏ Công ty đang quá phụ thuộc vào việc sử dụng vốn từ bên ngoài để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Chính sách này sẽ tăng rủi ro đối với khả năng thanh toán của Công ty, nhưng cũng đồng thời sẽ làm tăng hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp nếu như lợi nhuận doanh nghiệp tạo ra lớn hơn chi phí lãi vay.



## Khả năng thanh toán lãi vay

**Bảng 2.12. Khả năng thanh toán lãi vay**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	VNĐ	156.985.332	(309.822.743)	85.208.883
Chi phí lãi vay	VNĐ	3.108.420.638	4.227.651.208	3.316.056.733
<b>EBIT</b>	<b>VNĐ</b>	<b>129.512.898</b>	<b>(161.940.059)</b>	<b>123.110.930</b>
<b>Khả năng thanh toán lãi vay</b>	<b>lần</b>	<b>0,70</b>	<b>0,78</b>	<b>4,91</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Tỷ số khả năng trả lãi cho ta biết được tỉ lệ lợi nhuận tạo ra có đủ để bù đắp vào phần chi phí lãi vay hay không, và nó gấp bao nhiêu lần. Khả năng thanh toán lãi vay sang năm 2012 đã gia tăng nhanh lên 0,08 lần, và tương tự như thế năm 2013 tăng thêm tới 3,03 lần. Điều này cho thấy khả năng trả lãi của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp tuy có được cải thiện nhưng luôn ở mức thấp. Mặc dù đã giảm nợ vay nhưng do việc chưa tạo ra được nhiều giá trị thặng dư do chi phí tăng và vốn bị tồn đọng quá nhiều vào hàng tồn kho, điều này làm giảm khả năng thanh toán lãi vay. Chi phí chi trả lãi vay gia tăng nhanh, Công ty cũng nên cân nhắc một tỉ lệ hợp lí, không để rơi vào tình trạng mất khả năng chi trả khoản vay nợ.

### Tỉ lệ khả năng trả nợ

Tỉ lệ khả năng trả nợ phản ánh khả năng thực hiện trách nhiệm thanh toán các khoản nợ, bao gồm cả gốc lẫn lãi của doanh nghiệp. Việc phân tích tỉ lệ khả năng trả nợ đánh giá được năng lực tài chính của Công ty TNHH 3C Công Nghiệp, xem liệu Công ty có hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ với các chủ nợ hay không. Thông qua số liệu trên BCKQKD và Bảng cân đối kế toán, ta tính toán được tỉ lệ khả năng trả nợ của Công ty như sau:

**Bảng 2.13. Tỉ lệ khả năng trả nợ của Công ty giai đoạn 2011 -2013**

Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013
Giá vốn hàng bán	VNĐ	57.900.143.116	45.047.430.321	30.307.832.583
Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	156.985.332	(161.940.059)	123.110.930
Nợ phải trả	VNĐ	6.295.386.023	40.565.260.214	34.438.238.984
Chi phí lãi vay	VNĐ	3.108.420.638	4.227.651.208	3.316.056.733
<b>Tỉ lệ khả năng trả nợ</b>	<b>lần</b>	<b>1,88</b>	<b>2,61</b>	<b>1,78</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Theo những tính toán trên, tỉ lệ khả năng trả nợ luôn có giá trị lớn hơn 1 cho thấy Công ty TNHH 3C Công Nghiệp đủ khả năng trả nợ bao gồm cả gốc lẫn lãi. Năm 2011, tỉ lệ khả năng trả nợ đạt 1,88 lần. Nghĩa là mỗi đồng nợ phải trả của Công ty có 1,88 đồng được sử dụng để thanh toán. Năm 2012 tỉ lệ này tăng lên thành 2,61 lần. Năm 2013, Công ty TNHH 3C Công Nghiệp là 1,79 lần. Nhìn chung, khả năng trả nợ của Công ty hiện tại không có gì đáng ngại nhờ những nỗ lực gia tăng vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tỉ lệ này có xu hướng giảm dần, công ty nên có biện pháp tiếp tục gia tăng vốn chủ sở hữu và giảm nợ để đảm bảo khả năng trả nợ.

#### 2.2.3.3. Phân tích chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

**Bảng 2.14. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu giai đoạn 2011 - 2013**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012/11	Năm 2013/12
EAT (triệu đồng)	129.512.898	(161.940.059)	123.110.930	(291.452.957)	285.050.989
Doanh thu thuần (triệu đồng)	69.011.324.52	56.197.589.33	39.371.738.091	(12.813.735.188)	(16.825.851.243)
<b>ROS (%)</b>	<b>0,19</b>	<b>-0,29</b>	<b>0,31</b>	<b>-0,48</b>	<b>0,60</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

#### Tỷ suất sinh lời trên doanh thu

Nhìn chung thì ROS 3 năm sự biến đổi như sau: Năm 2012, bình quân với 100 đồng doanh thu thì công ty lỗ 0,29 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm đi 0,48 đồng so với năm 2011 nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty giảm đi so với năm 2011. Sang năm 2013, tỷ suất này tăng 0,6%, tức là bình quân 100 đồng doanh thu năm 2013 công ty lãi 0,31 đồng. Tỷ suất ROS tăng là do tuy doanh thu giảm nhưng với tốc độ chậm hơn tốc độ giảm của giá vốn hàng bán, thêm vào đó, công ty đã thành công trong việc cắt giảm các loại chi phí như chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp...

Cả giai đoạn 2011-2013, tỷ suất sinh lời trên doanh thu của công ty đều rất thấp chứng tỏ, trong giai đoạn này, hoạt động kinh doanh của công ty chưa thực sự hiệu quả, doanh thu thuần liên tục giảm trong khi các khoản chi phí bỏ ra lại lớn.

#### Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

Qua bảng 2.13, ta thấy chỉ tiêu ROA trong giai đoạn 3 năm là có biến động nhưng không đáng kể. Năm 2011, trung bình cứ 100 đồng tài sản bỏ ra công ty thu về 0,27 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2012 trung bình cứ 100 đồng tài sản công ty bị lỗ 0,31 đồng lợi nhuận và đến năm 2013 con số này là lãi 0,27 đồng.

**Bảng 2.15. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản giai đoạn 2011 - 2013**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012/11	Năm 2013/12
Tổng tài sản (triệu đồng)	48.795.667.59	52.805.092.534	46.738.918.991	4.009.424.940	(6.066.173.543)
EAT (triệu đồng)	129.512.898	(161.940.059)	123.110.930	(291.452.957)	285.050.989
<b>ROA</b>	<b>0,27</b>	<b>-0,31</b>	<b>0,27</b>	<b>-0,57</b>	<b>0,57</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Mặc dù năm 2012 chỉ tiêu ROA giảm 0,57% so với năm 2011, nhưng đến năm 2013 chỉ tiêu này lại tăng nhẹ 0,57% so với năm 2012. Năm 2012 lượng tài sản tăng 4.009.424.940 đồng so với năm 2011 trong khi giảm lợi nhuận sau thuế giảm 6.066.173.543 đồng nên gây ra sự giảm của ROA. Năm 2013 lượng tài sản giảm 291.452.957 đồng so với năm 2012, nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng 285.050.989 đồng nên tạo ra sự gia tăng của ROA. Tuy có gia tăng nhưng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty vẫn rất thấp, vì vậy, công ty cần có các biện pháp thích hợp để gia tăng hiệu quả sử dụng tài sản, từ đó sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn từ mỗi đồng tài sản bỏ ra.

#### **Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu**

**Bảng 2.16. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giai đoạn 2011 – 2013**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012/11	Năm 2013/12
Tổng tài sản (triệu đồng)	48.795.667.594	52.805.092.534	46.738.918.991		(6.066.173.543)
EAT (triệu đồng)	129.512.898	(161.940.059)	123.110.930	(291.452.957)	285.050.989
VCSH	12.500.281.571	12.239.832.320	12.300.680.007	(260.449.251)	60.847.687
<b>ROE</b>	<b>1,04</b>	<b>-1,32</b>	<b>1,00</b>	<b>-2,36</b>	<b>2,32</b>

(Nguồn: Số liệu tính được từ báo cáo tài chính)

Dựa vào bảng 2.11, ta thấy chỉ tiêu ROE của công ty trong 3 năm nhìn chung là có sự biến động. Năm 2011, trung bình cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được 1,04 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến năm 2012, con số này giảm xuống, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu công ty lỗ 1,32 đồng lợi nhuận sau thuế do công ty gặp bất ổn tài chính. ROE giảm cho thấy việc sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty chưa đạt hiệu quả cao, khả năng đầu tư vẫn gặp nhiều khó khăn, công ty đang rơi vào tình trạng thua lỗ.

Năm 2013, tỷ số này cải thiện hơn so với năm 2012, tăng thêm 2,32%, công ty lãi 2,32 đồng khi đầu tư ra 100 đồng vốn chủ sở hữu. Tuy tỷ số này gia tăng nhưng vẫn ở mức rất thấp chứng tỏ việc sử dụng vốn của công ty vẫn chưa có khởi sắc.

#### 2.2.3.4. Phân tích Dupont đối với Công ty TNHH 3C Công nghiệp

##### Phân tích Dupont đối với ROA

**Bảng 2.17. ROA và các nhân tố ảnh hưởng đến ROA**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012/2011	Năm 2013/2012
<b>ROA</b>	%	<b>0,27</b>	-	<b>0,27</b>	<b>-0,57</b>	<b>0,57</b>
EAT/Doanh thu thuần (ROS)	%	0,19	-0,29	0,31	-0,48	0,60
Doanh thu thuần/ Tài sản	vòng	1,41	1,0	0,84	-0,35	-0,22

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013)

Năm 2012, vòng quay của tài sản giảm đi 0,35 vòng và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) giảm đi 0,48% nên cả hiệu quả tiết kiệm vốn và hiệu quả tiết kiệm chi phí đều giảm. Nếu năm 2012, vòng quay tài sản không đổi, hiệu quả tiết kiệm chi phí giảm sẽ làm cho ROA giảm:  $-0,48\% \times 1,41 = -0,68\%$ . Khi vòng quay của tài sản giảm sẽ làm ROA tăng:  $-0,35 \times -0,29\% = 0,1\%$ . Tổng hợp ảnh hưởng của hiệu quả tiết kiệm chi phí và hiệu quả tiết kiệm vốn:  $0,1 - (-0,68) = 0,78\%$ .

Đến năm 2013, số vòng quay của tài sản tiếp tục giảm nhưng Công ty kinh doanh hiệu quả hơn và không bị thua lỗ như khai thác tối đa công suất của các tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho và chi phí sản xuất dở dang giúp tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cũng tăng 0,6%, nên trong năm này hiệu quả tiết kiệm vốn tăng và hiệu quả tiết kiệm chi phí cũng tăng. Giả sử trong năm 2013, vòng quay tài sản không đổi, hiệu quả tiết kiệm chi phí giảm sẽ làm cho ROA tăng:  $0,6\% \times 1,06 = 0,64\%$ . Khi vòng quay của tài sản tăng sẽ làm ROA giảm:  $-0,22 \times 0,31\% = -0,07\%$ . Như vậy tác động của hiệu quả tiết kiệm vốn ảnh hưởng lớn hơn và sẽ làm ROA tăng:  $0,64\% + (-0,07\%) = 0,57\%$ .

##### Phân tích Dupont đối với ROE

**Bảng 2.18. ROE và các nhân tố ảnh hưởng đến ROE**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012/2011	Năm 2013/2012
<b>ROE</b>	<b>lần</b>	<b>1,04</b>	<b>-1,32</b>	<b>1,00</b>	<b>-2,36</b>	<b>2,32</b>
EAT/Doanh thu thuần (ROS)	lần	0,19	-0,29	0,31	-0,48	0,60
Doanh thu thuần/ Tài sản (vòng)	vòng	1,41	1,06	0,84	-0,35	-0,22
Tài sản/VCSH	lần	3,90	4,31	3,80	0,41	-0,51

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC của Công ty giai đoạn 2011 -2013) Theo công thức phân tích Dupont cho mô hình ROE, ta có 3 nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, đó là: tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần (ROS), tỷ lệ doanh

thu thuần trên tài sản bình quân (số vòng quay tài sản) và hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (hệ số đòn bẩy tài chính). Cụ thể:

Chỉ tiêu ROE của năm 2012 giảm so với năm trước đó 2,36%, chứng tỏ rằng hiệu quả sử dụng vốn đã giảm. Tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần giảm so với năm 2011 0,48%, chứng tỏ công ty kiểm soát chi phí không tốt và cần phải xem xét lại hoạt động của mình. Số vòng quay tài sản cũng giảm so với năm 2012 với mức giảm là 0,35 vòng, chứng tỏ sự vận động của các tài sản chậm đi, đây cũng là một nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến ROE. Đòn bẩy tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 nhưng tăng rất ít (tăng 0,41).

Cho đến năm 2013, chỉ tiêu ROE tăng nhẹ so với năm 2012, tương đương tăng 2,32%. Trong thời gian này công ty đã hoạt động hiệu quả hơn và tăng hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ suất của lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần tăng so với năm 2011, tương đương tăng 0,5%, hiệu quả tiết kiệm chi phí đã tốt hơn khiến cho ROE tăng. Đòn bẩy tài chính lại giảm so với năm 2012 do có sự thay đổi cơ cấu về vốn chủ sở hữu và vốn vay. Số vòng quay tài sản giảm 0,22 vòng, chứng tỏ sự vận động của tài sản chậm đi. Đòn bẩy tài chính và số vòng quay tài sản là 2 yếu tố tác động tiêu cực đến ROE vào năm 2013.

### **2.3. Đánh giá thực trạng tình hình tài chính tại Công ty TNHH 3C Công Nghiệp**

#### **2.3.1. Kết quả đạt được**

**Cơ cấu tài sản:** Giai đoạn 2011 – 2013, Công ty đã liên tục giảm các khoản phải thu ngắn hạn, Công ty thực hiện thu hồi nợ tốt hơn và Công ty bị khách hàng chiếm dụng ít hơn trước do Công ty thực hiện chính sách thắt chặt tín dụng để tiết kiệm chi phí quản lý nợ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình thu hồi khoản này.

**Chi phí:** Tình hình kinh doanh giai đoạn 2011-2013 của Công ty tương đối xấu nên Công ty thực hiện tốt việc cắt giảm chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhằm giữ ổn định lợi nhuận sau thuế trong trời kì khó khăn.

#### **Các chỉ tiêu tài chính**

Khả năng thanh toán ngắn hạn giai đoạn 2011-2013 lớn hơn 1 và tăng vào năm 2013 đã cho thấy công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Thời gian trả nợ trung bình giảm, hệ số trả nợ tăng cho thấy Công ty giảm chiếm dụng vốn của nhà cung cấp và muốn nâng cao uy tín của mình khi chú trọng hơn tới nghĩa vụ trả nợ, đồng thời giảm rủi ro tài chính và rủi ro thanh khoản. Vốn lưu động ròng được điều chỉnh hợp lý từ các dòng tiền ngắn hạn cũng giúp công ty cân bằng được các chỉ số tài chính.

**Vốn lưu động ròng:** Có thể thấy nhu cầu VLĐR của Công ty dương và liên tục tăng chứng tỏ khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn. Tốc độ tăng của hàng tồn kho lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (không bao gồm vay nợ) khiến nhu cầu VLĐR tăng cao. Công ty sử dụng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho ngắn hạn mà số dư đầu kì nhỏ hơn số dư cuối kì cho thấy cơ cấu vốn của công ty đã an toàn hơn.

### **2.3.2. *Tồn tại và nguyên nhân***

#### **Cơ cấu tài sản:**

Trong những năm gần đây, chỉ tiêu hàng tồn kho vẫn chiếm tỉ trọng lớn khiến công ty bị ứ đọng vốn, tồn kém chi phí quản lý, lưu kho... Điều này cho thấy việc quản lý hàng tồn kho chưa đạt được hiệu quả. Việc hàng tồn kho nhiều không những làm ảnh hưởng đến các chỉ số về khả năng thanh toán mà còn làm ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm. Lượng Tiền và các khoản tương đương tiền quá thấp, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Là một doanh nghiệp sản xuất nhưng Công ty chưa có sự đầu tư đúng mức cho TSDH: máy móc, nhà xưởng trong giai đoạn 2011 – 2013.

**Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả của Công ty tuy có giảm trong giai đoạn vào năm 2013 nhưng vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn. Điều này cho thấy Công ty vẫn phụ thuộc nhiều vào sử dụng nợ. Điều này dễ gây ra rủi ro về thanh khoản cho Công ty.

**Doanh thu, lợi nhuận chi phí:** Trong giai đoạn 2011 – 2013, giá vốn hàng bán ngày càng chiếm tỉ trọng cao so với doanh thu cho thấy việc quản lý chi phí nguyên vật liệu và nhân công của Công ty chưa được tốt, vì thế cần phải có chính sách phù hợp để tăng cường quản lý chi phí của Công ty. Doanh thu thuần của công ty liên tục giảm, trong khi lợi nhuận sau thuế của công ty liên tục âm sau năm 2011 chứng tỏ công ty bị ảnh hưởng nhiều do các khoản chi phí ngày càng tăng.

Thông qua các chỉ tiêu về tỷ suất sinh lời như ROA, ROS, ROE có thể thấy khả năng sinh lời của Công ty là rất thấp và thậm chí giảm và âm trong năm 2012. Hệ số ROS thấp do Công ty quản lý các khoản chi phí chưa tốt (cụ thể là chi phí quản lý bán hàng, giá vốn hàng bán tăng mạnh trong giai đoạn 2011 – 2013). ROA của Công ty thấp do việc quản lý tài sản không hiệu quả: hàng tồn kho liên tục tăng trong thời gian qua. Vì vậy, Công ty cần có các sự điều chỉnh để phát triển tối đa tiềm lực phát triển trong tương lai và tạo cơ sở để thu hút thêm các nhà đầu tư, các đối tác tín dụng.



### **Các chỉ tiêu tài chính**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty có giá trị thấp (nhỏ hơn 1) và có xu hướng giảm dần, chứng tỏ Công ty không có đủ các tài sản để chuyển đổi thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong TSNH và có xu hướng gia tăng. Do đó trong những năm tới, Công ty cần phải thực hiện các chính sách nhằm nâng cao hệ số này lên, ví dụ như giảm tỷ trọng hàng tồn kho.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời của Công ty cũng ở mức quá thấp (nhỏ hơn 1 rất nhiều), hệ số thu nợ giảm và thời gian thu nợ trung bình có xu hướng tăng vào cuối giai đoạn 2011-2013 chứng tỏ Công ty không có đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn và hiệu quả của việc thu hồi công nợ của công ty giảm đi, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện nguyên nhân là do Công ty chưa nắm giữ đủ số tiền có thể đảm bảo khả năng thanh toán của mình, doanh thu bán hàng liên tục giảm với tốc độ nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu.. Công ty cần tiến hành xác định mức dự trữ tiền tối ưu hơn trong thời gian tới. Thời gian luân chuyển hàng tồn kho tăng mạnh, hệ số lưu kho giảm do tình hình doanh thu của Công ty không mấy khả quan trong khi tỷ trọng hàng tồn kho ở mức cao, từ đó phát sinh thêm các chi phí lưu trữ, quản lý kho và cũng làm vốn chậm luân chuyển. Các hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn, dài hạn và tổng tài sản của công ty liên tục giảm trong giai đoạn 2011 - 2013 do các loại tài sản này liên tục giảm đi trong thời gian qua, hiệu quả tạo ra doanh thu của các loại tài sản này cũng giảm dần. Ngoài ra việc tỉ lệ khả năng trả nợ luôn có giá trị nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty TNHH 3C Công Nghiệp đã vay quá nhiều so với khả năng của mình, có thể dẫn tới việc không đủ khả năng trả nợ bao gồm cả gốc lẫn lãi.

**Nguồn lao động:** Đội ngũ lao động chưa đồng đều dẫn đến khả năng lao động chưa đạt đúng hiệu quả đề ra. Ngoài chưa nhận tra việc chưa nhận thức được hết quy trình hoạt động cũng như bắt kịp theo công nghệ của máy móc cũng khiến quá trình hoạt động chậm tiến độ gây ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng hoạt động, chu trình cũng như doanh thu hàng năm của công ty.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 đã giới thiệu một cách tổng quan về quá trình phát triển, lĩnh vực kinh doanh và cơ cấu quản lý của Công ty cổ phần Hoàng Hà. Chương 2 cũng giới thiệu và phân tích sơ bộ về tình hình tài chính của Công ty trong năm gần đây, từ năm 2011 tới năm 2013.

Trong chương này, tình hình tài sản – nguồn vốn, doanh thu – lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu tài chính đã được phân tích cụ thể qua các chỉ tiêu đánh giá mà



Chương 1 đã nêu ra. Qua Chương 2, ta có thể hiểu phần nào về thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH 3C Công nghiệp trong giai đoạn 2011 – 2013.

Thông qua những phân tích đó, trong Chương 2 cũng đã nêu ra những đánh giá về tình hình tài chính của Công ty, đưa ra được những ưu điểm và tồn tại của Công ty. Đây là cơ sở cho những giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty được trình bày ở chương 3.

### **CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 3C CÔNG NGHIỆP**

#### **3.1. Định hướng phát triển trong tương lai của Công ty TNHH 3C Công nghiệp**

- Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và tăng cường công tác quản trị và kiểm soát nội bộ.
- Tuyển dụng và xây dựng bộ máy điều hành, bộ máy kinh doanh năng động chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả SXKD tại các đơn vị.
- Tiếp tục thực hiện chính sách tiết kiệm và tiết giảm chi phí hoạt động.
- Xây dựng chính sách tiền lương nhằm thu hút, tuyển dụng được bộ máy nhân sự giỏi, thúc đẩy tinh thần lao động hăng say và gắn kết lâu dài của người lao động với Công ty, nâng cao năng suất lao động.
- Tập trung xây dựng chính sách kinh doanh, chính sách bán hàng, phát triển đa dạng kênh phân phối nhằm mục tiêu tăng sản lượng bán các loại tủ hạ thế, thiết bị điện tử...

#### **3.2. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH 3C Công nghiệp**

##### **3.2.1. Nâng cao lượng dự trữ tiền mặt**

Qua phân tích về khả năng thanh toán ở chương 2, ta thấy rằng khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn là rất thấp, đồng thời lượng tiền mặt lưu trữ cuối kỳ trong giai đoạn 2011 – 2013 lại không cao. Hơn nữa, trong giai đoạn này tốc độ luân chuyển hàng tồn kho cũng rất thấp, làm số lượng hàng tồn kho tăng lên, làm cho hiệu quả sử dụng vốn của Công ty giảm xuống. Vì vậy, Công ty cần xác định mức dự trữ tiền mặt tối ưu hơn.

Trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của các công ty rất hiếm khi mà lượng tiền vào, ra lại đều đặn và có thể dự kiến trước được. Để quản lý ta có thể đưa ra mức tiền dự kiến trong một khoản nào đó. Tức là lượng tiền dự trữ sẽ biến thiên từ cận thấp nhất đến cận cao nhất.

Tỷ lệ tiền mặt trên doanh thu của đơn vị biến thiên theo thời gian qua ba năm như sau

$$\text{Tỷ lệ tiền mặt trên doanh thu năm 2011} = \frac{986.364.120}{69.011.324.522} * 100\% = 1,43\%$$

$$\text{Tỷ lệ tiền mặt trên doanh thu năm 2012} = \frac{50.876.638}{56.197.589.334} * 100\% = 0,1\%$$

$$\text{Tỷ lệ tiền mặt trên doanh thu năm 2013} = \frac{6.077.084.684}{39.371.738.091} * 100\% = 0,32\%$$

Theo kế hoạch đơn vị đặt ra doanh thu năm 2015 tăng khoảng 12% so với năm 2013 tương đương là:

$$39.371.738.091 + (12\% * 39.371.738.091) = 47.246.085.709 \text{ VNĐ}$$

Lượng tiền mặt của năm 2015 là: (Nếu tỷ lệ tiền trên doanh thu là 1,43%)

$$47.246.085.709 * 1,43\% = 675.278.211 \text{ VNĐ}$$

Lượng tiền mặt của năm 2015 là: (Nếu tỷ lệ tiền trên doanh thu là 0,1%)

$$47.246.085.709 * 0,1\% = 42.772.689 \text{ VNĐ}$$

Lượng tiền mặt của năm 2015 là: (Nếu tỷ lệ tiền trên doanh thu là 0,32%)

$$47.246.085.709 * 0,32\% = 152.177.454 \text{ VNĐ}$$

Dựa vào tỷ lệ tiền mặt trên doanh thu của năm 2011, 2012 và năm 2013 ta đưa ra mức giới hạn trên và giới hạn dưới như sau:

$$\text{Giới hạn trên} = 675.278.211 \text{ VNĐ}$$

$$\text{Giới hạn dưới} = 42.772.689 \text{ VNĐ}$$

$$\begin{aligned} \text{Mức tiền mặt dự trữ} &= \text{Mức tiền giới hạn dưới} + \frac{\text{Mức tiền giới hạn trên} - \text{Mức tiền giới hạn dưới}}{2} \\ &= 42.772.689 + \frac{675.278.211 - 42.772.689}{2} \\ &= 359.025.450 \text{ VNĐ} \end{aligned}$$

Mức tiền mặt lên xuống không thể nào dự đoán được cho đến khi nó đạt mức giới hạn trên. Tại mức giới hạn trên đơn vị có thể sử dụng vượt quá số tiền ở mức thiết kế để mua chứng khoán và cân đối tiền mặt về mức dự kiến. Với quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị cân đối tiền mặt lại liên tục dao động cho đến khi tụt xuống giới hạn dưới đơn vị phải bán chứng khoán để có một lượng tiền mặt ở mức dự kiến. Như vậy mô hình này cho phép việc nắm giữ tiền mặt ở mức độ hoàn toàn tự do trừ khi nó đạt đến mức giới hạn trên hoặc dưới. Tại giới hạn trên hoặc dưới đơn vị điều chỉnh bằng cách mua chứng khoán hoặc bán chứng khoán để có tiền theo như thiết kế ban đầu.

Như vậy với doanh thu là: 47.246.085.709 VNĐ ta chỉ còn giữ lượng tiền mặt là: 359.025.450 VNĐ.

Vậy cần gia tăng dự trữ số tiền mặt là

$$359.025.450 - 152.177.454 = 206.847.996 \text{ VNĐ}$$

### 3.2.2. Tăng cường quản lý hàng tồn kho

Thực trạng tài chính tại Công ty TNHH 3C Công nghiệp cho thấy hàng tồn kho của Công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản. Với lượng hàng tồn kho quá lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản sẽ dẫn đến Công ty bị ứ đọng vốn trong khi lại đi vay bên ngoài chịu chi phí lãi vay cao. Đây là điều bất hợp lý khiến Công ty luôn gia tăng chi phí trong những năm qua. Chính vì thế Công ty cần áp dụng các biện pháp để có thể giải phóng nhanh chóng lượng hàng tồn kho này, giúp cho lượng vốn nhanh chóng được luân chuyển như sau:

- củng cố địa vị trên thị trường sẵn có, tiếp tục quan hệ và ưu đãi với những bạn hàng lâu năm. Đồng thời tấn công vào các thị trường tiềm năng, có nhu cầu gia tăng trong tương lai.
- Thực hiện phương châm khách hàng là thượng đế, áp dụng chính sách ưu tiên về giá cả, điều kiện thanh toán và phương tiện vận chuyển với những đơn vị mua hàng nhiều, thường xuyên hay có khoảng cách vận chuyển xa.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, nắm bắt thị hiếu của khách hàng đồng thời thiết lập hệ thống cửa hàng, đại lý phân phối tiêu thụ trên diện rộng.
- Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng thị hiếu ngày càng cao của khách hàng.
- Đối với hàng tồn lâu do sản xuất mà thị trường ít tiêu thụ, hoặc kém phẩm chất thì nhanh chóng giải phóng, linh hoạt trong giá cả, giảm giá, và những ưu tiên khác để có thể thu hồi vốn nhanh nhất. Tránh gia tăng những chi phí liên quan trong khi lưu kho.
- Đảm bảo cân đối giữa nhu cầu thị trường và sản lượng sản xuất trong năm. Thực hiện phương châm sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đó, tránh tích trữ hàng quá nhiều, cũng như sản phẩm dở dang quá nhiều làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, tăng giá trị hàng tồn kho.

Công ty nên áp dụng mô hình đặt hàng hiệu quả EOQ (Economic Ordering Quantity) để có những dự báo chính xác về lượng hàng cần đặt trong mỗi đơn hàng, thời gian đặt hàng từ đó có thể tiết kiệm được chi phí tối đa và không bị gián đoạn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ta có công thức:

$$\text{Tổng chi phí tồn kho} = \text{Chi phí lưu trữ} + \text{Chi phí đặt hàng}$$

$$\text{Chi phí lưu trữ} = C \times \frac{Q}{2}$$

$$\text{Chi phí đặt hàng} = O \times \frac{S}{Q}$$

Trong đó:

C: Chi phí tồn trữ cho mỗi đơn vị hàng tồn kho

Q: Lượng hàng cho mỗi lần đặt hàng

Q/2: Lượng tồn kho bình quân trong kỳ

O: Chi phí cho mỗi lần đặt hàng

S: Lượng hàng cần đặt

S/Q: Số lần đặt hàng trong kỳ

Từ những công thức trên, khi tổng chi phí tồn kho nhỏ nhất thì mức lưu kho tối ưu là:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 \times S \times O}{C}}$$

Khoảng thời gian dự trữ tối ưu:  $T^* = \frac{Q^*}{S/365}$

Điểm đặt hàng tối ưu: **Điểm đặt hàng tối ưu** =  $t \times \frac{S}{365}$

Trong đó: t: thời gian chờ đặt hàng

$$\frac{S}{365}: \text{số lượng hàng sử dụng trong ngày}$$

Ví dụ: Trong năm 2015 Công ty TNHH 3C Công nghiệp dự kiến cần đặt hàng 100.000 kg phôi sắt để sản xuất bảng, tụ điện. Chi phí tồn trữ cho mỗi kg nguyên liệu là 80.000 đồng. Chi phí mỗi lần đặt hàng là 1.000.000.000 đồng. Thời gian chờ hàng về là 15 ngày. Thay vào công thức trên ta có:

+ Mức lưu kho tối ưu:  $Q^* = \sqrt{\frac{2 \times S \times O}{C}} = \sqrt{\frac{2 \times 100.000 \times 1.000.000.000}{80.000}}$   
= 50.000 kg

+ Khoảng thời gian dự trữ tối ưu:

$$T^* = \frac{Q^*}{S/365} = \frac{50.000}{100.000/365} = 182,5 \text{ ngày}$$

+ Thời điểm đặt hàng tối ưu:

$$\text{Điểm đặt hàng tối ưu} = t \times \frac{S}{365} = 15 \times \frac{100.000}{365} = 4109,59 \text{ kg}$$

+ Tổng chi phí tồn kho thấp nhất:

$$80.000 \times \frac{50.000}{2} + 1.000.000.000 \times \frac{100.000}{50.000} = 4 \text{ tỷ đồng}$$

Thông qua tính toán các chỉ tiêu ta thấy tổng chi phí cho hàng lưu kho tại mức dự trữ trong khoản 50.000 kg là nhỏ nhất. Mức dự trữ này giúp cho công ty đảm bảo được lượng hàng hóa cung cấp cho khách hàng và tránh gia tăng các chi phí đáng kể phát sinh do bảo quản hàng hóa. Thời gian dự trữ kho tối ưu khoảng 182,5 ngày là khoảng thời gian kể từ khi trong kho dự trữ 50.000 kg phôi sắt cho đến khi lượng hàng này sản xuất và tiêu thụ hết và lại được dự trữ một lượng 50.000 kg phôi sắt nữa. Trong thực tế, Công ty không thể chờ đến khi hết hẳn hàng hóa trong kho mới tiến hành nhập kho tiếp, vì vậy, thời điểm đặt thêm hàng là rất quan trọng để tránh cạn kiệt vật liệu và tạo sự liên mạch trong dự trữ hàng hóa. Trong giả thiết này, khi trong kho còn dự trữ khoảng 4109,59 kg phôi sắt thì Công ty cần tiến hành đặt thêm lượng hàng 50.000 kg phôi sắt nữa để trong quá trình chờ hàng (15 ngày) Công ty vẫn đủ hàng cung cấp cho đối tác và có một lượng nguyên liệu bổ sung kịp thời.

### **3.2.3. Giải pháp quản lý khoản phải thu**

Việc các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn có thể làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, Công ty cũng cần có một số biện pháp để có thể giảm bớt các khoản phải thu. Để tăng cường hơn nữa trong công tác thu tiền hàng hóa từ những khách hàng, Công ty cần có những biện pháp sau:

- Công ty nên sắp xếp theo “tuổi” các khoản phải thu. Theo phương pháp này nhà quản lý sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian, ví dụ chia ra thành từng nhóm như từ 0 đến 15 ngày, 16-30 ngày, 31-45 ngày, 46-60 ngày, 61-75 ngày, 76-90 ngày...sau đó tính tỷ lệ khoản phải thu của từng nhóm so với tổng số cấp tín dụng để từ đó dễ theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn.
- Việc mở rộng thời hạn thu tiền hàng của các khách hàng, nhà thầu sẽ làm tăng doanh thu và tăng lợi nhuận, nhưng bên cạnh đó cũng phát sinh thêm một số khoản chi phí, và cũng có thể phát sinh nợ khó đòi. Do đó, để hạn chế bớt thời gian thanh toán tiền hàng Công ty nên có chính sách khuyến khích việc thanh toán tiền hàng nhanh bằng cách tăng chiết khấu thanh toán ví dụ như hiện nay Công ty đang sử dụng chính sách 1/10 net 30 thì Công ty nên thay đổi chính sách thành 2/10 net 30 có nghĩa là nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 10 ngày thì sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% còn nếu không thanh toán sớm thì khách hàng phải thanh toán nợ trong vòng 30 ngày, hoặc Công ty có thể sử dụng chính sách 3/5 net 25 có nghĩa là nếu khách hàng thanh toán tiền hàng trong 5 ngày đầu thì sẽ được

hưởng chiết khấu thanh toán là 3% còn nếu không khách hàng có nghĩa vụ thanh toán nợ trong vòng 25 ngày, việc tăng chiết khấu thanh toán này kích thích khách hàng thanh toán nợ sớm hơn. Việc tăng chiết khấu chỉ được thực hiện ở mức vừa phải và Công ty cần phải cân nhắc giữa số tiền mất do chiết khấu, với số tiền Công ty bị mất do chiếm dụng vốn.

– Kế toán công nợ cần phải theo dõi các khoản nợ đến hạn, chuẩn bị sẵn sàng các chứng từ cần thiết, kịp thời các thủ tục thanh toán và thường xuyên nhắc nhở, đôn đốc những chi nhánh, đại lý, các nhà thầu nhanh chóng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Đồng thời Công ty cần có kế hoạch, biện pháp để kịp thời thu hồi khoản nợ đến hạn. Công ty nên phân công một số nhân viên kế toán công nợ chuyên phân tích, xác định uy tín, khả năng thanh toán của khách hàng trước khi có quyết định cho kéo dài thời gian thanh toán. Đồng thời, những nhân viên này thường xuyên theo dõi món nợ có vấn đề và sớm có biện pháp thu hồi. Ngoài ra Công ty nên đưa ra các chính sách thu hồi nợ hấp dẫn hơn như khen thưởng nhân viên nào thu hồi nợ trước hạn, cho khách hàng hưởng chiết khấu thanh toán khi thanh toán nợ trước hạn và được hưởng chiết khấu thương mại nếu khách hàng mua với số lượng lớn và trả tiền ngay.

– Khi ký hợp đồng với khách hàng, Công ty nên đưa vào một số ràng buộc trong điều khoản thanh toán và sẽ có những ưu đãi đối với những khách hàng thanh toán tiền sớm. Như vậy, vừa giúp thu hồi được nợ nhanh cho Công ty lại vừa là hình thức khuyến mãi giúp giữ chân khách hàng lại với Công ty, giúp cho chương trình khuyến mãi của Công ty thêm sinh động.

#### **3.2.4. Tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh**

Trong giai đoạn 2011 – 2013, giá vốn hàng bán ngày càng chiếm tỉ trọng cao so với doanh thu cho thấy việc quản lý chi phí nguyên vật liệu và nhân công của Công ty chưa được tốt, vì thế cần phải có chính sách phù hợp để tăng cường quản lý chi phí.

Chi phí quản lý là khoản chi phí phản ánh những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý doanh nghiệp, cho nên đây cũng là một trong những chi phí quan trọng làm ảnh hưởng đến tình hình lợi nhuận của Công ty. Vì vậy Công ty cần giảm thiểu các khoản chi phí không cần thiết đồng thời xây dựng ý thức tiết kiệm và khuyến khích tất cả nhân viên trong Công ty có ý thức trong việc tiết kiệm như sử dụng hợp lý tiết kiệm đối với điện, nước, điện thoại công, dịch vụ internet ... Đối với việc sử dụng điện thoại và internet Công ty cần cử người giám sát tất cả các cuộc gọi và truy cập, vì cước phí điện thoại và dịch vụ internet ở nước ta hiện nay cao. Hạn chế và tiết kiệm các khoản chi phí bằng tiền trực tiếp như hội nghị khách hàng, tiếp khách bằng cách lên kế hoạch tài chính chi tiết, rõ ràng và tiết kiệm. Những khoản nào không cần thiết thì nhất quyết không chi.



### **3.2.5. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động**

Như ta đã nói ở trên đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng của công ty. Đây là nguồn lực cần thiết nhằm biến những nguồn lực vô tri khác thành sản phẩm có chất lượng. Do đó, công ty cần phải phát huy được sức mạnh của đội ngũ lao động, cũng như tạo mọi điều kiện để họ có cơ hội thăng tiến và phát triển. Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty cần :

- Nâng cao tiêu chuẩn tuyển chọn lao động, đảm bảo chất lượng lao động tuyển thêm.
- Khuyến khích người lao động không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của từng công trình.
- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao tay nghề, thích ứng và phù hợp với các máy móc có công nghệ hiện đại.
- Có chính sách lương thưởng công bằng, động viên, quan tâm và hỗ trợ kịp thời đối với công nhân viên và người lao động trong công ty.
- Trích lập ngân quỹ phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động...

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Dựa vào những phân tích về thực trạng tình hình tài chính trong chương 2, cùng với những lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính ở chương 1, chương 3 đã đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty TNHH 3C Công nghiệp. Những giải pháp được đưa ra phù hợp với điều kiện tài chính của Công ty cũng như tình hình nền kinh tế Việt Nam.

Chương 3 đưa ra những gợi ý nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty như: nâng cao dự trữ tiền, tăng cường quản lý hàng tồn kho, nâng cao lượng dự trữ tiền mặt, giải pháp khoản phải thu, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động

## KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính là một trong những công việc quan trọng cần được thường xuyên thực hiện nhất là trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay. Công ty Trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp vẫn có những bước phát triển nhất định, tuy nhiên ngoài những ưu điểm vẫn còn những hạn chế về mặt tài chính, em thiết nghĩ Công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác phân tích tình hình tài chính, áp dụng các mô hình quản lý tài chính nhằm nâng cao tình hình tài chính hiện tại của mình.

Tuy nhiên, do hạn chế về mặt trình độ và thiếu kinh nghiệm thực tế nên việc phân tích còn mang tính chủ quan và chưa thật chính xác, các giải pháp đưa ra chưa thật hiệu quả. Vì vậy em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía các quý thầy cô giáo để bài viết được hoàn thiện hơn và sát thực hơn. Từ đó, em cũng có thêm được những kiến thức giúp ích cho công việc sau này.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của giáo viên hướng dẫn Th.S Ngô Thị Quyên đã giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

*Hà Nội, ngày 03 tháng 07 năm 2015*

Sinh viên thực hiện

**Nguyễn Thùy Linh**

## **PHỤ LỤC**

- 1.** Bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp.
- 2.** Bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty trách nhiệm hữu hạn 3C Công nghiệp.
- 3.** Xác nhận của đơn vị thực tập.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Lưu Thị Hương (2002), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
2. TS. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
3. Nguyễn Hải Sản (1996), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
4. TS. Lê Thị Xuân (2006), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
5. TS. Bùi Văn Vân, (2001), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Học Viện Tài chính, Hà Nội.